



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 27+28

Ngày 05 tháng 5 năm 2021

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

09-4-2021	Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND về việc ban hành các Bộ đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (Đăng từ số 19+20 đến số 47+48).	2
-----------	--	---

AF.43300 BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊNĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40T				
	Bê tông trụ pin, trụ biên				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.43311	- Vừa mức 150	m ³	829.686	440.249	100.095
AF.43312	- Vừa mức 200	m ³	898.468	440.249	100.095
AF.43313	- Vừa mức 250	m ³	968.688	440.249	100.095
AF.43314	- Vừa mức 300	m ³	1.036.849	440.249	100.095
AF.43315	- Vừa mức 350	m ³	1.141.975	440.249	100.095
AF.43316	- Vừa mức 400	m ³	1.212.153	440.249	100.095
	Chiều dày ≤1m				
AF.43321	- Vừa mức 150	m ³	821.784	396.224	100.095
AF.43322	- Vừa mức 200	m ³	889.911	396.224	100.095
AF.43323	- Vừa mức 250	m ³	959.462	396.224	100.095
AF.43324	- Vừa mức 300	m ³	1.026.974	396.224	100.095
AF.43325	- Vừa mức 350	m ³	1.131.099	396.224	100.095
AF.43326	- Vừa mức 400	m ³	1.200.608	396.224	100.095
	Chiều dày ≤2m				
AF.43331	- Vừa mức 150	m ³	821.784	356.833	94.173
AF.43332	- Vừa mức 200	m ³	889.911	356.833	94.173
AF.43333	- Vừa mức 250	m ³	959.462	356.833	94.173
AF.43334	- Vừa mức 300	m ³	1.026.974	356.833	94.173
AF.43335	- Vừa mức 350	m ³	1.131.099	356.833	94.173
AF.43336	- Vừa mức 400	m ³	1.200.608	356.833	94.173
	Chiều dày >2m				
AF.43341	- Vừa mức 150	m ³	813.882	322.077	94.173
AF.43342	- Vừa mức 200	m ³	881.355	322.077	94.173
AF.43343	- Vừa mức 250	m ³	950.237	322.077	94.173
AF.43344	- Vừa mức 300	m ³	1.017.099	322.077	94.173
AF.43345	- Vừa mức 350	m ³	1.120.223	322.077	94.173
AF.43346	- Vừa mức 400	m ³	1.189.064	322.077	94.173

AF.43400 BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬPĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40T, bê tông tường thượng lưu đập Chiều dày ≤0,45m				
AF.43411	- Vữa mác 150	m ³	821.784	329.028	94.173
AF.43412	- Vữa mác 200	m ³	889.911	329.028	94.173
AF.43413	- Vữa mác 250	m ³	959.462	329.028	94.173
AF.43414	- Vữa mác 300	m ³	1.026.974	329.028	94.173
AF.43415	- Vữa mác 350	m ³	1.131.099	329.028	94.173
AF.43416	- Vữa mác 400	m ³	1.200.608	329.028	94.173
	Chiều dày ≤1m				
AF.43421	- Vữa mác 150	m ³	813.882	296.589	94.173
AF.43422	- Vữa mác 200	m ³	881.355	296.589	94.173
AF.43423	- Vữa mác 250	m ³	950.237	296.589	94.173
AF.43424	- Vữa mác 300	m ³	1.017.099	296.589	94.173
AF.43425	- Vữa mác 350	m ³	1.120.223	296.589	94.173
AF.43426	- Vữa mác 400	m ³	1.189.064	296.589	94.173
	Chiều dày ≤2m				
AF.43431	- Vữa mác 150	m ³	805.981	268.784	88.251
AF.43432	- Vữa mác 200	m ³	872.798	268.784	88.251
AF.43433	- Vữa mác 250	m ³	941.011	268.784	88.251
AF.43434	- Vữa mác 300	m ³	1.007.225	268.784	88.251
AF.43435	- Vữa mác 350	m ³	1.109.347	268.784	88.251
AF.43436	- Vữa mác 400	m ³	1.177.520	268.784	88.251
	Chiều dày >2m				
AF.43441	- Vữa mác 150	m ³	805.981	240.978	88.251
AF.43442	- Vữa mác 200	m ³	872.798	240.978	88.251
AF.43443	- Vữa mác 250	m ³	941.011	240.978	88.251
AF.43444	- Vữa mác 300	m ³	1.007.225	240.978	88.251
AF.43445	- Vữa mác 350	m ³	1.109.347	240.978	88.251
AF.43446	- Vữa mác 400	m ³	1.177.520	240.978	88.251

AF.43510 BÊ TÔNG THÂN ĐẬP**AF.43520 BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN****AF.43530 BÊ TÔNG MŨI PHÓNG****AF.43540 BÊ TÔNG ĐỐC NƯỚC**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40T				
	Bê tông thân đập				
AF.43511	- Vữa mác 150	m ³	805.981	118.172	66.089
AF.43512	- Vữa mác 200	m ³	872.798	118.172	66.089
AF.43513	- Vữa mác 250	m ³	941.011	118.172	66.089
AF.43514	- Vữa mác 300	m ³	1.007.225	118.172	66.089
AF.43515	- Vữa mác 350	m ³	1.109.347	118.172	66.089
AF.43516	- Vữa mác 400	m ³	1.177.520	118.172	66.089
	Bê tông mặt cong đập tràn				
AF.43521	- Vữa mác 150	m ³	805.981	486.591	89.134
AF.43522	- Vữa mác 200	m ³	872.798	486.591	89.134
AF.43523	- Vữa mác 250	m ³	941.011	486.591	89.134
AF.43524	- Vữa mác 300	m ³	1.007.225	486.591	89.134
AF.43525	- Vữa mác 350	m ³	1.109.347	486.591	89.134
AF.43526	- Vữa mác 400	m ³	1.177.520	486.591	89.134
	Bê tông mũi phóng				
AF.43531	- Vữa mác 150	m ³	805.981	254.881	66.089
AF.43532	- Vữa mác 200	m ³	872.798	254.881	66.089
AF.43533	- Vữa mác 250	m ³	941.011	254.881	66.089
AF.43534	- Vữa mác 300	m ³	1.007.225	254.881	66.089
AF.43535	- Vữa mác 350	m ³	1.109.347	254.881	66.089
AF.43536	- Vữa mác 400	m ³	1.177.520	254.881	66.089
	Bê tông đốc nước				
AF.43541	- Vữa mác 150	m ³	798.079	213.173	66.089
AF.43542	- Vữa mác 200	m ³	864.241	213.173	66.089

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.43543	- Vữa mác 250	m ³	931.786	213.173	66.089
AF.43544	- Vữa mác 300	m ³	997.350	213.173	66.089
AF.43545	- Vữa mác 350	m ³	1.098.471	213.173	66.089
AF.43546	- Vữa mác 400	m ³	1.165.975	213.173	66.089

AF.43600 BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁPĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40T				
	Bê tông tháp điều áp				
	Chiều dày ≤25m				
AF.43611	- Vữa mác 150	m ³	798.079	641.837	100.095
AF.43612	- Vữa mác 200	m ³	864.241	641.837	100.095
AF.43613	- Vữa mác 250	m ³	931.786	641.837	100.095
AF.43614	- Vữa mác 300	m ³	997.350	641.837	100.095
AF.43615	- Vữa mác 350	m ³	1.098.471	641.837	100.095
AF.43616	- Vữa mác 400	m ³	1.165.975	641.837	100.095
	Chiều dày >25m				
AF.43621	- Vữa mác 150	m ³	798.079	718.301	108.978
AF.43622	- Vữa mác 200	m ³	864.241	718.301	108.978
AF.43623	- Vữa mác 250	m ³	931.786	718.301	108.978
AF.43624	- Vữa mác 300	m ³	997.350	718.301	108.978
AF.43625	- Vữa mác 350	m ³	1.098.471	718.301	108.978
AF.43626	- Vữa mác 400	m ³	1.165.975	718.301	108.978

AF.43710 BÊ TÔNG MỐ ĐỖ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰCĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40T Bê tông mố đỗ, mố néo đường ống áp lực				
AF.43711	- Vừa mức 150	m ³	798.079	298.906	108.978
AF.43712	- Vừa mức 200	m ³	864.241	298.906	108.978
AF.43713	- Vừa mức 250	m ³	931.786	298.906	108.978
AF.43714	- Vừa mức 300	m ³	997.350	298.906	108.978
AF.43715	- Vừa mức 350	m ³	1.098.471	298.906	108.978
AF.43716	- Vừa mức 400	m ³	1.165.975	298.906	108.978

AF.43720 BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC**AF.43730 BÊ TÔNG BỆ ĐỖ MÁY PHÁT****AF.43740 BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỒ XÓI**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40T Bê tông bọc đường ống thép áp lực				
AF.43721	- Vừa mức 150	m ³	821.784	368.419	94.173
AF.43722	- Vừa mức 200	m ³	889.911	368.419	94.173
AF.43723	- Vừa mức 250	m ³	959.462	368.419	94.173
AF.43724	- Vừa mức 300	m ³	1.026.974	368.419	94.173
AF.43725	- Vừa mức 350	m ³	1.131.099	368.419	94.173
AF.43726	- Vừa mức 400	m ³	1.200.608	368.419	94.173
	Bê tông bề đờ máy phát				
AF.43731	- Vừa mức 150	m ³	805.981	363.785	88.251
AF.43732	- Vừa mức 200	m ³	872.798	363.785	88.251
AF.43733	- Vừa mức 250	m ³	941.011	363.785	88.251

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.43734	- Vữa mác 300	m ³	1.007.225	363.785	88.251
AF.43735	- Vữa mác 350	m ³	1.109.347	363.785	88.251
AF.43736	- Vữa mác 400	m ³	1.177.520	363.785	88.251
	Bê tông mái kênh, mái hồ xói				
AF.43741	- Vữa mác 150	m ³	798.079	312.809	94.173
AF.43742	- Vữa mác 200	m ³	864.241	312.809	94.173
AF.43743	- Vữa mác 250	m ³	931.786	312.809	94.173
AF.43744	- Vữa mác 300	m ³	997.350	312.809	94.173
AF.43745	- Vữa mác 350	m ³	1.098.471	312.809	94.173
AF.43746	- Vữa mác 400	m ³	1.165.975	312.809	94.173

AF.43750 BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN**AF.43760 BÊ TÔNG ỐNG HÚT**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40T				
	Bê tông buồng xoắn				
AF.43751	- Vừa mác 150	m ³	821.784	442.566	88.251
AF.43752	- Vừa mác 200	m ³	889.911	442.566	88.251
AF.43753	- Vừa mác 250	m ³	959.462	442.566	88.251
AF.43754	- Vừa mác 300	m ³	1.026.974	442.566	88.251
AF.43755	- Vừa mác 350	m ³	1.131.099	442.566	88.251
AF.43756	- Vừa mác 400	m ³	1.200.608	442.566	88.251
	Bê tông ống hút				
AF.43761	- Vừa mác 150	m ³	821.784	391.590	88.251
AF.43762	- Vừa mác 200	m ³	889.911	391.590	88.251
AF.43763	- Vừa mác 250	m ³	959.462	391.590	88.251
AF.43764	- Vừa mác 300	m ³	1.026.974	391.590	88.251
AF.43765	- Vừa mác 350	m ³	1.131.099	391.590	88.251
AF.43766	- Vừa mác 400	m ³	1.200.608	391.590	88.251

AF.43770 BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥30CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40T				
	Bê tông sàn dày ≥30cm				
AF.43771	- Vừa mác 150	m ³	798.079	238.661	94.173
AF.43772	- Vừa mác 200	m ³	864.241	238.661	94.173
AF.43773	- Vừa mác 250	m ³	931.786	238.661	94.173
AF.43774	- Vừa mác 300	m ³	997.350	238.661	94.173
AF.43775	- Vừa mác 350	m ³	1.098.471	238.661	94.173
AF.43776	- Vừa mác 400	m ³	1.165.975	238.661	94.173

AF.43900 BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỐ ĐỖ, GỐI VAN)Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40T				
	Bê tông chèn khe (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mố đở, gối van)				
AF.43911	- Vừa mác 150	m ³	829.686	1.621.970	118.398
AF.43912	- Vừa mác 200	m ³	898.468	1.621.970	118.398
AF.43913	- Vừa mác 250	m ³	968.688	1.621.970	118.398
AF.43914	- Vừa mác 300	m ³	1.036.849	1.621.970	118.398
AF.43915	- Vừa mác 350	m ³	1.141.975	1.621.970	118.398
AF.43916	- Vừa mác 400	m ³	1.212.153	1.621.970	118.398

AF.44000 CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG MÁY BƠM*Thành phần công việc:*

Vệ sinh khối đổ, gia công, lắp đặt tháo dỡ học kỹ thuật, cầu công tác (nếu có). Lắp đặt và di chuyển ống bơm tới vị trí đổ. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AF.44110 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY**AF.44120 BÊ TÔNG BẢN ĐÁY****AF.44130 BÊ TÔNG NỀN**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm tĩnh 50m³/h				
	Bê tông lót móng, lấp đầy				
AF.44111	- Vữa mác 150	m ³	824.118	61.449	73.278
AF.44112	- Vữa mác 200	m ³	897.429	61.449	73.278
AF.44113	- Vữa mác 250	m ³	971.417	61.449	73.278
AF.44114	- Vữa mác 300	m ³	1.044.460	61.449	73.278
AF.44115	- Vữa mác 350	m ³	1.139.585	61.449	73.278
AF.44116	- Vữa mác 400	m ³	1.235.474	61.449	73.278
	Bê tông bản đáy				
AF.44121	- Vữa mác 150	m ³	840.600	144.087	73.278
AF.44122	- Vữa mác 200	m ³	915.378	144.087	73.278
AF.44123	- Vữa mác 250	m ³	990.845	144.087	73.278
AF.44124	- Vữa mác 300	m ³	1.065.349	144.087	73.278
AF.44125	- Vữa mác 350	m ³	1.162.377	144.087	73.278
AF.44126	- Vữa mác 400	m ³	1.260.183	144.087	73.278
	Bê tông nền				
AF.44131	- Vữa mác 150	m ³	832.359	93.233	72.924
AF.44132	- Vữa mác 200	m ³	906.403	93.233	72.924
AF.44133	- Vữa mác 250	m ³	981.131	93.233	72.924
AF.44134	- Vữa mác 300	m ³	1.054.905	93.233	72.924
AF.44135	- Vữa mác 350	m ³	1.150.981	93.233	72.924
AF.44136	- Vữa mác 400	m ³	1.247.829	93.233	72.924

AF.44200 BÊ TÔNG TƯỜNG CÁCH, TƯỜNG BIÊNĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm tĩnh 50m³/h				
	Bê tông tường cách, tường biên				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.44211	- Vữa mác 150	m ³	865.324	410.127	95.883
AF.44212	- Vữa mác 200	m ³	942.300	410.127	95.883
AF.44213	- Vữa mác 250	m ³	1.019.988	410.127	95.883
AF.44214	- Vữa mác 300	m ³	1.096.683	410.127	95.883
AF.44215	- Vữa mác 350	m ³	1.196.564	410.127	95.883
AF.44216	- Vữa mác 400	m ³	1.297.248	410.127	95.883
	Chiều dày ≤1m				
AF.44221	- Vữa mác 150	m ³	857.083	373.053	95.883
AF.44222	- Vữa mác 200	m ³	933.326	373.053	95.883
AF.44223	- Vữa mác 250	m ³	1.010.274	373.053	95.883
AF.44224	- Vữa mác 300	m ³	1.086.238	373.053	95.883
AF.44225	- Vữa mác 350	m ³	1.185.168	373.053	95.883
AF.44226	- Vữa mác 400	m ³	1.284.893	373.053	95.883
	Chiều dày ≤2m				
AF.44231	- Vữa mác 150	m ³	857.083	333.662	95.883
AF.44232	- Vữa mác 200	m ³	933.326	333.662	95.883
AF.44233	- Vữa mác 250	m ³	1.010.274	333.662	95.883
AF.44234	- Vữa mác 300	m ³	1.086.238	333.662	95.883
AF.44235	- Vữa mác 350	m ³	1.185.168	333.662	95.883
AF.44236	- Vữa mác 400	m ³	1.284.893	333.662	95.883
	Chiều dày ≤3m				
AF.44241	- Vữa mác 150	m ³	848.842	301.223	95.883
AF.44242	- Vữa mác 200	m ³	924.352	301.223	95.883
AF.44243	- Vữa mác 250	m ³	1.000.560	301.223	95.883

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.44244	- Vữa mác 300	m ³	1.075.794	301.223	95.883
AF.44245	- Vữa mác 350	m ³	1.173.773	301.223	95.883
AF.44246	- Vữa mác 400	m ³	1.272.538	301.223	95.883
	Chiều dày ≤5m				
AF.44251	- Vữa mác 150	m ³	840.600	271.101	95.883
AF.44252	- Vữa mác 200	m ³	915.378	271.101	95.883
AF.44253	- Vữa mác 250	m ³	990.845	271.101	95.883
AF.44254	- Vữa mác 300	m ³	1.065.349	271.101	95.883
AF.44255	- Vữa mác 350	m ³	1.162.377	271.101	95.883
AF.44256	- Vữa mác 400	m ³	1.260.183	271.101	95.883
	Chiều dày >5m				
AF.44261	- Vữa mác 150	m ³	840.600	243.296	95.883
AF.44262	- Vữa mác 200	m ³	915.378	243.296	95.883
AF.44263	- Vữa mác 250	m ³	990.845	243.296	95.883
AF.44264	- Vữa mác 300	m ³	1.065.349	243.296	95.883
AF.44265	- Vữa mác 350	m ³	1.162.377	243.296	95.883
AF.44266	- Vữa mác 400	m ³	1.260.183	243.296	95.883

AF.44300 BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊNĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm tĩnh 50m³/h				
	Bê tông trụ pin, trụ biên				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.44311	- Vừa mức 150	m ³	865.324	440.249	95.883
AF.44312	- Vừa mức 200	m ³	942.300	440.249	95.883
AF.44313	- Vừa mức 250	m ³	1.019.988	440.249	95.883
AF.44314	- Vừa mức 300	m ³	1.096.683	440.249	95.883
AF.44315	- Vừa mức 350	m ³	1.196.564	440.249	95.883
AF.44316	- Vừa mức 400	m ³	1.297.248	440.249	95.883
	Chiều dày ≤1m				
AF.44321	- Vừa mức 150	m ³	857.083	396.224	95.883
AF.44322	- Vừa mức 200	m ³	933.326	396.224	95.883
AF.44323	- Vừa mức 250	m ³	1.010.274	396.224	95.883
AF.44324	- Vừa mức 300	m ³	1.086.238	396.224	95.883
AF.44325	- Vừa mức 350	m ³	1.185.168	396.224	95.883
AF.44326	- Vừa mức 400	m ³	1.284.893	396.224	95.883
	Chiều dày ≤2m				
AF.44331	- Vừa mức 150	m ³	857.083	356.833	95.883
AF.44332	- Vừa mức 200	m ³	933.326	356.833	95.883
AF.44333	- Vừa mức 250	m ³	1.010.274	356.833	95.883
AF.44334	- Vừa mức 300	m ³	1.086.238	356.833	95.883
AF.44335	- Vừa mức 350	m ³	1.185.168	356.833	95.883
AF.44336	- Vừa mức 400	m ³	1.284.893	356.833	95.883
	Chiều dày >2m				
AF.44341	- Vừa mức 150	m ³	848.842	322.077	95.883
AF.44342	- Vừa mức 200	m ³	924.352	322.077	95.883
AF.44343	- Vừa mức 250	m ³	1.000.560	322.077	95.883
AF.44344	- Vừa mức 300	m ³	1.075.794	322.077	95.883
AF.44345	- Vừa mức 350	m ³	1.173.773	322.077	95.883
AF.44346	- Vừa mức 400	m ³	1.272.538	322.077	95.883

AF.44400 BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬPĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm tĩnh 50m³/h				
	Bê tông tường thượng lưu đập				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.44411	- Vữa mác 150	m ³	857.083	329.028	95.883
AF.44412	- Vữa mác 200	m ³	933.326	329.028	95.883
AF.44413	- Vữa mác 250	m ³	1.010.274	329.028	95.883
AF.44414	- Vữa mác 300	m ³	1.086.238	329.028	95.883
AF.44415	- Vữa mác 350	m ³	1.185.168	329.028	95.883
AF.44416	- Vữa mác 400	m ³	1.284.893	329.028	95.883
	Chiều dày ≤1m				
AF.44421	- Vữa mác 150	m ³	848.842	296.589	95.883
AF.44422	- Vữa mác 200	m ³	924.352	296.589	95.883
AF.44423	- Vữa mác 250	m ³	1.000.560	296.589	95.883
AF.44424	- Vữa mác 300	m ³	1.075.794	296.589	95.883
AF.44425	- Vữa mác 350	m ³	1.173.773	296.589	95.883
AF.44426	- Vữa mác 400	m ³	1.272.538	296.589	95.883
	Chiều dày ≤2m				
AF.44431	- Vữa mác 150	m ³	840.600	268.784	95.883
AF.44432	- Vữa mác 200	m ³	915.378	268.784	95.883
AF.44433	- Vữa mác 250	m ³	990.845	268.784	95.883
AF.44434	- Vữa mác 300	m ³	1.065.349	268.784	95.883
AF.44435	- Vữa mác 350	m ³	1.162.377	268.784	95.883
AF.44436	- Vữa mác 400	m ³	1.260.183	268.784	95.883
	Chiều dày >2m				
AF.44441	- Vữa mác 150	m ³	840.600	240.978	95.883
AF.44442	- Vữa mác 200	m ³	915.378	240.978	95.883

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.44443	- Vữa mác 250	m ³	990.845	240.978	95.883
AF.44444	- Vữa mác 300	m ³	1.065.349	240.978	95.883
AF.44445	- Vữa mác 350	m ³	1.162.377	240.978	95.883
AF.44446	- Vữa mác 400	m ³	1.260.183	240.978	95.883

AF.44510 BÊ TÔNG THÂN ĐẬP**AF.44520 BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRẦN****AF.44530 BÊ TÔNG MŨI PHÓNG****AF.44540 BÊ TÔNG ĐỐC NƯỚC**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm tĩnh 50m³/h				
	Bê tông thân đập				
AF.44511	- Vữa mác 150	m ³	840.600	118.172	73.278
AF.44512	- Vữa mác 200	m ³	915.378	118.172	73.278
AF.44513	- Vữa mác 250	m ³	990.845	118.172	73.278
AF.44514	- Vữa mác 300	m ³	1.065.349	118.172	73.278
AF.44515	- Vữa mác 350	m ³	1.162.377	118.172	73.278
AF.44516	- Vữa mác 400	m ³	1.260.183	118.172	73.278
	Bê tông mặt cong đập trần				
AF.44521	- Vữa mác 150	m ³	840.600	486.591	95.883
AF.44522	- Vữa mác 200	m ³	915.378	486.591	95.883
AF.44523	- Vữa mác 250	m ³	990.845	486.591	95.883
AF.44524	- Vữa mác 300	m ³	1.065.349	486.591	95.883
AF.44525	- Vữa mác 350	m ³	1.162.377	486.591	95.883
AF.44526	- Vữa mác 400	m ³	1.260.183	486.591	95.883
	Bê tông mũi phóng				
AF.44531	- Vữa mác 150	m ³	840.600	254.881	73.278

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.44532	- Vữa mác 200	m ³	915.378	254.881	73.278
AF.44533	- Vữa mác 250	m ³	990.845	254.881	73.278
AF.44534	- Vữa mác 300	m ³	1.065.349	254.881	73.278
AF.44535	- Vữa mác 350	m ³	1.162.377	254.881	73.278
AF.44536	- Vữa mác 400	m ³	1.260.183	254.881	73.278
	Bê tông dốc nước				
AF.44541	- Vữa mác 150	m ³	832.359	213.173	73.278
AF.44542	- Vữa mác 200	m ³	906.403	213.173	73.278
AF.44543	- Vữa mác 250	m ³	981.131	213.173	73.278
AF.44544	- Vữa mác 300	m ³	1.054.905	213.173	73.278
AF.44545	- Vữa mác 350	m ³	1.150.981	213.173	73.278
AF.44546	- Vữa mác 400	m ³	1.247.829	213.173	73.278

AF.44600 BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁPĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm tĩnh 50m³/h				
	Bê tông tháp điều áp				
	Chiều cao ≤25m				
AF.44611	- Vữa mác 150	m ³	832.359	641.837	95.883
AF.44612	- Vữa mác 200	m ³	906.403	641.837	95.883
AF.44613	- Vữa mác 250	m ³	981.131	641.837	95.883
AF.44614	- Vữa mác 300	m ³	1.054.905	641.837	95.883
AF.44615	- Vữa mác 350	m ³	1.150.981	641.837	95.883
AF.44616	- Vữa mác 400	m ³	1.247.829	641.837	95.883
	Chiều cao >25m				
AF.44621	- Vữa mác 150	m ³	832.359	718.301	104.783
AF.44622	- Vữa mác 200	m ³	906.403	718.301	104.783
AF.44623	- Vữa mác 250	m ³	981.131	718.301	104.783
AF.44624	- Vữa mác 300	m ³	1.054.905	718.301	104.783
AF.44625	- Vữa mác 350	m ³	1.150.981	718.301	104.783
AF.44626	- Vữa mác 400	m ³	1.247.829	718.301	104.783

AF.44710 BÊ TÔNG MỐ ĐỖ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰCĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm tĩnh 50m³/h Bê tông mố đở, mố néo đường ống áp lực				
AF.44711	- Vữa mác 150	m ³	832.359	298.906	95.883
AF.44712	- Vữa mác 200	m ³	906.403	298.906	95.883
AF.44713	- Vữa mác 250	m ³	981.131	298.906	95.883
AF.44714	- Vữa mác 300	m ³	1.054.905	298.906	95.883
AF.44715	- Vữa mác 350	m ³	1.150.981	298.906	95.883
AF.44716	- Vữa mác 400	m ³	1.247.829	298.906	95.883

AF.44720 BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC**AF.44730 BÊ TÔNG BỆ ĐỖ MÁY PHÁT****AF.44740 BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỒ XỐI**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm tĩnh 50m³/h 50m³/h Bê tông bọc đường ống thép áp lực				
AF.44721	- Vữa mác 150	m ³	857.083	368.419	95.883
AF.44722	- Vữa mác 200	m ³	933.326	368.419	95.883
AF.44723	- Vữa mác 250	m ³	1.010.274	368.419	95.883
AF.44724	- Vữa mác 300	m ³	1.086.238	368.419	95.883
AF.44725	- Vữa mác 350	m ³	1.185.168	368.419	95.883
AF.44726	- Vữa mác 400	m ³	1.284.893	368.419	95.883
	Bê tông bề đở máy phát				
AF.44731	- Vữa mác 150	m ³	840.600	363.785	95.883

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.44732	- Vữa mác 200	m ³	915.378	363.785	95.883
AF.44733	- Vữa mác 250	m ³	990.845	363.785	95.883
AF.44734	- Vữa mác 300	m ³	1.065.349	363.785	95.883
AF.44735	- Vữa mác 350	m ³	1.162.377	363.785	95.883
AF.44736	- Vữa mác 400	m ³	1.260.183	363.785	95.883
	Bê tông mái kênh, mái hồ xói				
AF.44741	- Vữa mác 150	m ³	832.359	312.809	95.883
AF.44742	- Vữa mác 200	m ³	906.403	312.809	95.883
AF.44743	- Vữa mác 250	m ³	981.131	312.809	95.883
AF.44744	- Vữa mác 300	m ³	1.054.905	312.809	95.883
AF.44745	- Vữa mác 350	m ³	1.150.981	312.809	95.883
AF.44746	- Vữa mác 400	m ³	1.247.829	312.809	95.883

AF.44750 BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN**AF.44760 BÊ TÔNG ỒNG HÚT**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm tĩnh 50m³/h				
	Bê tông buồng xoắn				
AF.44751	- Vữa mác 150	m ³	857.083	442.566	95.883
AF.44752	- Vữa mác 200	m ³	933.326	442.566	95.883
AF.44753	- Vữa mác 250	m ³	1.010.274	442.566	95.883
AF.44754	- Vữa mác 300	m ³	1.086.238	442.566	95.883
AF.44755	- Vữa mác 350	m ³	1.185.168	442.566	95.883
AF.44756	- Vữa mác 400	m ³	1.284.893	442.566	95.883
	Bê tông ống hút				
AF.44761	- Vữa mác 150	m ³	857.083	391.590	95.883
AF.44762	- Vữa mác 200	m ³	933.326	391.590	95.883
AF.44763	- Vữa mác 250	m ³	1.010.274	391.590	95.883
AF.44764	- Vữa mác 300	m ³	1.086.238	391.590	95.883
AF.44765	- Vữa mác 350	m ³	1.185.168	391.590	95.883
AF.44766	- Vữa mác 400	m ³	1.284.893	391.590	95.883

AF.44770 BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥30CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm tĩnh 50m³/h				
	Bê tông sàn dày ≥30cm				
AF.44771	- Vữa mác 150	m ³	832.359	238.661	95.883
AF.44772	- Vữa mác 200	m ³	906.403	238.661	95.883
AF.44773	- Vữa mác 250	m ³	981.131	238.661	95.883
AF.44774	- Vữa mác 300	m ³	1.054.905	238.661	95.883
AF.44775	- Vữa mác 350	m ³	1.150.981	238.661	95.883
AF.44776	- Vữa mác 400	m ³	1.247.829	238.661	95.883

AF.51100 SẢN XUẤT VỮA BÊ TÔNG BẰNG TRẠM TRỘN TẠI HIỆN TRƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, cân đong vật liệu, trộn vữa bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất vữa bê tông qua dây truyền trạm trộn tại hiện trường, công suất trạm trộn				
AF.51110	- ≤16m ³ /h	100m ³		1.748.117	7.308.985
AF.51120	- ≤25m ³ /h	100m ³		1.476.894	5.472.743
AF.51130	- ≤30m ³ /h	100m ³		1.430.278	5.118.708
AF.51140	- ≤50m ³ /h	100m ³		1.112.438	3.858.639
AF.51150	- ≤60m ³ /h	100m ³		1.089.130	3.587.386
AF.51160	- ≤90m ³ /h	100m ³		1.021.324	3.320.994
AF.51170	- ≤120m ³ /h	100m ³		953.519	2.727.710
AF.51180	- ≤160m ³ /h	100m ³		889.951	2.710.142

AF.51200 SẢN XUẤT VỮA BÊ TÔNG ĐẦM LẤN (RCC) BẰNG TRẠM TRỘN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, cân đong vật liệu, trộn vữa bê tông đầm lặn (RCC) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất vữa bê tông đầm lặn (RCC) bằng trạm trộn				
AF.51210	- 60 m ³ /h	100m ³		1.158.550	3.822.307
AF.51220	- 120 m ³ /h	100m ³		903.669	3.020.077

AF.52100 VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ CHUYỂN TRỘNĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vữa bê tông bằng ô tô chuyển trộn				
	Phạm vi vận chuyển ≤0,5km				
AF.52111	- Ô tô 6m ³	100m ³			6.695.938
AF.52112	- Ô tô 10,7m ³	100m ³			7.950.765
AF.52113	- Ô tô 14,5m ³	100m ³			6.759.373
	Phạm vi vận chuyển ≤1,0km				
AF.52121	- Ô tô 6m ³	100m ³			7.166.463
AF.52122	- Ô tô 10,7m ³	100m ³			8.469.998
AF.52123	- Ô tô 14,5m ³	100m ³			7.204.602
	Phạm vi vận chuyển ≤1,5km				
AF.52131	- Ô tô 6m ³	100m ³			7.600.795
AF.52132	- Ô tô 10,7m ³	100m ³			9.086.588
AF.52133	- Ô tô 14,5m ³	100m ³			7.690.305
	Phạm vi vận chuyển ≤2,0km				
AF.52141	- Ô tô 6m ³	100m ³			8.252.291
AF.52142	- Ô tô 10,7m ³	100m ³			9.800.534
AF.52143	- Ô tô 14,5m ³	100m ³			8.297.434
	Phạm vi vận chuyển ≤3,0km				
AF.52151	- Ô tô 6m ³	100m ³			9.772.450
AF.52152	- Ô tô 10,7m ³	100m ³			11.552.948
AF.52153	- Ô tô 14,5m ³	100m ³			9.795.020
	Phạm vi vận chuyển ≤4,0km				
AF.52161	- Ô tô 6m ³	100m ³			10.731.598
AF.52162	- Ô tô 10,7m ³	100m ³			12.721.223
AF.52163	- Ô tô 14,5m ³	100m ³			10.806.902
	Vận chuyển 1km tiếp theo ngoài phạm vi 4km				
AF.52171	- Ô tô 6m ³	100m ³			912.095
AF.52172	- Ô tô 10,7m ³	100m ³			1.083.900

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.52173	- Ô tô 14,5m ³	100m ³			918.789

Phạm vi ngoài 4km, cứ 1km vận chuyển tiếp áp dụng đơn giá vận chuyển ở cự ly 4km cộng với đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo.

AF.52400 VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG ĐỂ ĐỔ BÊ TÔNG TRONG HÀM BẰNG Ô TÔ CHUYỂN TRỘN

Thành phần công việc:

Nạp liệu tại trạm trộn, vận chuyển, quay đầu tại cửa hầm hoặc ngách hầm, lùi vào vị trí xả, xả vữa bê tông hầm, di chuyển về trạm trộn.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vữa bê tông để đổ bê tông trong hầm bằng ô tô chuyển trộn 6m³				
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤0,5km				
	Cự ly vận chuyển trong hầm:				
AF.52411	- ≤0,5km	100m ³			8.836.829
AF.52412	- ≤1,0km	100m ³			10.646.542
AF.52413	- ≤1,5km	100m ³			12.043.640
AF.52414	- ≤2,0km	100m ³			13.335.775
AF.52415	- ≤2,5km	100m ³			14.627.910
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤1km				
	Cự ly vận chuyển trong hầm:				
AF.52421	- ≤0,5km	100m ³			9.741.685
AF.52422	- ≤1,0km	100m ³			11.551.398
AF.52423	- ≤1,5km	100m ³			12.948.497
AF.52424	- ≤2,0km	100m ³			14.240.632
AF.52425	- ≤2,5km	100m ³			15.532.767
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤1,5km				
	Cự ly vận chuyển trong hầm:				

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.52431	- $\leq 0,5\text{km}$	100m ³			10.646.542
AF.52432	- $\leq 1,0\text{km}$	100m ³			12.456.255
AF.52433	- $\leq 1,5\text{km}$	100m ³			13.853.353
AF.52434	- $\leq 2,0\text{km}$	100m ³			15.145.488
AF.52435	- $\leq 2,5\text{km}$	100m ³			16.437.623
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn $\leq 2\text{km}$				
	Cự ly vận chuyển trong hầm:				
AF.52441	- $\leq 0,5\text{km}$	100m ³			11.250.986
AF.52442	- $\leq 1,0\text{km}$	100m ³			13.060.699
AF.52443	- $\leq 1,5\text{km}$	100m ³			14.455.987
AF.52444	- $\leq 2,0\text{km}$	100m ³			15.748.123
AF.52445	- $\leq 2,5\text{km}$	100m ³			17.042.067
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn $\leq 2,5\text{km}$				
	Cự ly vận chuyển trong hầm:				
AF.52451	- $\leq 0,5\text{km}$	100m ³			11.853.620
AF.52452	- $\leq 1,0\text{km}$	100m ³			13.663.333
AF.52453	- $\leq 1,5\text{km}$	100m ³			15.058.622
AF.52454	- $\leq 2,0\text{km}$	100m ³			16.352.567
AF.52455	- $\leq 2,5\text{km}$	100m ³			17.644.702
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn $\leq 3\text{km}$				
	Cự ly vận chuyển trong hầm:				
AF.52461	- $\leq 0,5\text{km}$	100m ³			12.456.255
AF.52462	- $\leq 1,0\text{km}$	100m ³			14.265.968
AF.52463	- $\leq 1,5\text{km}$	100m ³			15.663.066
AF.52464	- $\leq 2,0\text{km}$	100m ³			16.955.201
AF.52465	- $\leq 2,5\text{km}$	100m ³			18.247.336
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn $\leq 3,5\text{km}$				
	Cự ly vận chuyển trong hầm:				

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.52471	- $\leq 0,5\text{km}$	100m ³			12.908.683
AF.52472	- $\leq 1,0\text{km}$	100m ³			14.718.396
AF.52473	- $\leq 1,5\text{km}$	100m ³			16.115.494
AF.52474	- $\leq 2,0\text{km}$	100m ³			17.407.629
AF.52475	- $\leq 2,5\text{km}$	100m ³			18.699.764
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn $\leq 4\text{km}$				
	Cự ly vận chuyển trong hầm:				
AF.52481	- $\leq 0,5\text{km}$	100m ³			13.361.111
AF.52482	- $\leq 1,0\text{km}$	100m ³			15.170.824
AF.52483	- $\leq 1,5\text{km}$	100m ³			16.567.923
AF.52484	- $\leq 2,0\text{km}$	100m ³			17.860.058
AF.52485	- $\leq 2,5\text{km}$	100m ³			19.152.193

AF.52500 VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG ĐẦM LẤN (RCC) BẰNG ÔTÔ TỰ ĐỘNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, nhận vữa bê tông đầm lấn tại trạm trộn, vận chuyển đến vị trí đổ, đổ vữa, di chuyển về trạm trộn.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vữa bê tông (RCC) bằng ô tô tự động				
	Cự ly vận chuyển				
AF.52511	- ≤1,0km	100m ³			3.256.417
AF.52521	- ≤2,0km	100m ³			4.163.678
AF.52531	- ≤3,0km	100m ³			5.054.737
AF.52541	- ≤4,0km	100m ³			5.929.595
AF.52551	- ≤5,0km	100m ³			6.788.253

AF.60000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP**Quy định áp dụng:**

Đơn giá công tác gia công, lắp dựng cốt thép được tính cho 1 tấn cốt thép đã bao gồm hao hụt thép ở khâu thi công, chưa bao gồm thép nối chồng, thép chống giữa các lớp cốt thép, thép chờ và các kết cấu thép phi tiêu chuẩn chôn sẵn trong bê tông.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.61100 CỐT THÉP MÓNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác gia công lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ				
	Cốt thép móng				
AF.61110	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	2.490.883	99.214
AF.61120	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.562.462	1.777.216	496.270
AF.61130	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.562.926	1.295.259	512.418

AF.61200 CỐT THÉP BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép bộ máy				
AF.61210	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	2.847.716	99.214
AF.61220	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.568.435	2.147.952	511.159
AF.61230	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.562.926	1.596.482	512.418

AF.61300 CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép tường				
	Đường kính $\leq 10\text{mm}$				
AF.61311	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	15.305.839	3.000.645	99.214
AF.61312	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	15.305.839	3.107.231	154.649
AF.61313	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	tấn	15.305.839	3.417.723	208.099
AF.61314	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	tấn	15.305.839	3.572.968	264.232
	Đường kính $\leq 18\text{mm}$				
AF.61321	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	15.562.462	2.381.979	496.270
AF.61322	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	15.562.462	2.599.786	552.010
AF.61323	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	tấn	15.562.462	2.861.619	601.643
AF.61324	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	tấn	15.562.462	2.984.425	654.843
	Đường kính $> 18\text{mm}$				
AF.61331	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	15.562.926	1.855.997	512.418
AF.61332	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	15.562.926	2.078.439	564.663
AF.61333	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	tấn	15.562.926	2.284.661	606.659
AF.61334	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	tấn	15.562.926	2.388.930	661.725

AF.61400 CỐT THÉP CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cột, trụ				
	Đường kính $\leq 10\text{mm}$				
AF.61411	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	15.305.839	3.276.379	99.214
AF.61412	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	15.305.839	3.359.795	158.466
AF.61413	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	tấn	15.305.839	3.693.457	215.735
AF.61414	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	tấn	15.305.839	3.862.606	273.822
	Đường kính $\leq 18\text{mm}$				
AF.61421	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	15.568.435	2.136.366	511.159
AF.61422	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	15.568.435	2.171.123	567.197
AF.61423	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	tấn	15.568.435	2.388.930	616.830
AF.61424	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	tấn	15.568.435	2.497.834	670.030
	Đường kính $> 18\text{mm}$				
AF.61431	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	15.592.788	1.728.557	594.309
AF.61432	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	15.592.788	1.805.021	648.192
AF.61433	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	tấn	15.592.788	1.985.755	690.188
AF.61434	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	tấn	15.592.788	2.076.122	745.254

AF.61500 CỐT THÉP XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép xà dầm, giằng				
	Đường kính $\leq 10\text{mm}$				
AF.61511	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	15.305.839	3.566.017	99.214
AF.61512	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	15.305.839	3.647.115	158.466
AF.61513	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	tấn	15.305.839	4.013.217	215.735
AF.61514	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	tấn	15.305.839	4.205.537	273.822
	Đường kính $\leq 18\text{mm}$				
AF.61521	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	15.564.453	2.141.000	501.109
AF.61522	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	15.564.453	2.219.782	556.946
AF.61523	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	tấn	15.564.453	2.439.906	606.579
AF.61524	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	tấn	15.564.453	2.551.127	659.779
	Đường kính $> 18\text{mm}$				
AF.61531	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	15.587.479	1.855.997	581.653
AF.61532	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	15.587.479	1.869.900	635.283
AF.61533	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	tấn	15.587.479	2.059.902	677.279
AF.61534	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	tấn	15.587.479	2.150.269	732.345

AF.61600 CỐT THÉP LẠNH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép lạnh tô liền mái hắt, máng nước				
	Đường kính $\leq 10\text{mm}$				
AF.61611	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	15.305.839	4.277.367	99.214
AF.61612	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	15.305.839	4.353.831	158.466
AF.61613	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	tấn	15.305.839	4.789.446	215.735
AF.61614	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	tấn	15.305.839	5.002.619	273.822
	Đường kính $> 10\text{mm}$				
AF.61621	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	15.561.699	3.633.213	497.386
AF.61622	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	15.561.699	3.695.775	553.148
AF.61623	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	tấn	15.561.699	4.050.291	602.781
AF.61624	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	tấn	15.561.699	4.251.879	655.981

AF.61700 CỐT THÉP SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép sàn mái				
	Đường kính $\leq 10\text{mm}$				
AF.61711	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	15.305.839	3.220.769	166.102
AF.61712	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	tấn	15.305.839	3.545.163	234.824
AF.61713	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	tấn	15.305.839	3.705.043	312.183
	Đường kính $> 10\text{mm}$				
AF.61721	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	15.561.699	2.326.368	564.602
AF.61722	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	tấn	15.561.699	2.558.078	621.871
AF.61723	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	tấn	15.561.699	3.589.188	694.343

AF.61800 CỐT THÉP CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cầu thang				
	Đường kính $\leq 10\text{mm}$				
AF.61811	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	15.305.839	3.990.046	99.214
AF.61812	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	15.305.839	4.073.462	158.466
AF.61813	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	tấn	15.305.839	4.481.271	215.735
AF.61814	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	tấn	15.305.839	4.685.176	273.822
	Đường kính $> 10\text{mm}$				
AF.61821	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	15.561.699	3.072.475	497.386
AF.61822	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	15.561.699	3.118.817	564.602
AF.61823	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	tấn	15.561.699	3.378.332	621.871
AF.61824	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	tấn	15.561.699	3.531.260	679.958

AF.61900 CỐT THÉP THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép tháp đèn trên đảo, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$				
AF.61911	- Chiều cao $\leq 25\text{m}$	tấn	15.305.839	5.021.156	414.088
AF.61912	- Chiều cao $> 25\text{m}$	tấn	15.305.839	5.523.966	433.797
	Cốt thép tháp đèn trên đảo, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$				
AF.61921	- Chiều cao $\leq 25\text{m}$	tấn	15.562.462	4.249.561	1.356.529
AF.61922	- Chiều cao $> 25\text{m}$	tấn	15.562.462	4.673.591	1.376.238
	Cốt thép tháp đèn trên đảo, đường kính cốt thép $> 18\text{mm}$				
AF.61931	- Chiều cao $\leq 25\text{m}$	tấn	15.562.926	3.760.653	1.474.558
AF.61932	- Chiều cao $> 25\text{m}$	tấn	15.562.926	4.136.024	1.494.267

AF.62000 GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP LỒNG THANG MÁY, SILO, ỒNG KHÓI THI CÔNG THEO PHƯƠNG PHÁP VÁN KHUÔN TRƯỢT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công cốt thép, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m và vận chuyển lên cao đến vị trí mâm sàn thao tác, lắp dựng, đặt, buộc, hàn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật (chiều cao đã tính bình quân trong đơn giá).

AF.62100 CỐT THÉP LỒNG THANG MÁY

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép lồng thang máy				
AF.62110	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	3.424.674	241.112
AF.62120	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.562.462	2.877.838	664.517
AF.62130	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.562.926	2.303.197	671.350

AF.62200 CỐT THÉP SILO

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép silô				
AF.62210	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	3.181.378	241.112
AF.62220	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.562.462	2.664.665	664.517
AF.62230	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.562.926	2.039.048	671.350

AF.62300 CỐT THÉP ỒNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép ống khói				
AF.62310	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	3.853.337	241.112
AF.62320	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.562.462	3.197.598	664.517
AF.62330	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.562.926	2.446.858	671.350

AF.63100 CỐT THÉP GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép giếng nước, giếng cáp				
AF.63110	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	4.833.471	99.214
AF.63120	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.567.539	4.205.537	563.271
AF.63130	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.591.925	3.783.824	594.309

AF.63200 CỐT THÉP MƯƠNG CÁP, RÃNH NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép mương cáp, rãnh nước				
AF.63210	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	2.236.002	99.214
AF.63220	- Đường kính $> 10\text{mm}$	tấn	15.584.361	1.478.310	555.826

AF.63300 CỐT THÉP ỐNG CỐNG, ỐNG BUY, ỐNG XI PHÔNG, ỐNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép ống cống, ống buy, ống xi phông, ống xoắn				
AF.63310	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	4.293.586	99.214
AF.63320	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.723.717	3.369.063	931.779
AF.63330	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.702.282	3.091.011	892.093

AF.64000 CỐT THÉP CẦU MÁNG**AF.64100 CỐT THÉP CẦU MÁNG THƯỜNG**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cầu máng thường				
AF.64110	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	4.513.711	99.214
AF.64120	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.723.717	3.730.531	931.779
AF.64130	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.695.646	3.304.185	873.481

AF.64200 CỐT THÉP CẦU MÁNG VỎ MỎNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cầu máng vỏ mỏng				
AF.64210	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	5.688.481	99.214
AF.64220	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.723.717	4.539.199	931.779
AF.64230	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.695.646	4.288.952	873.481

AF.64300 CỐT THÉP TRỤ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN BẰNG CẢN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép trụ, mũ trụ cầu trên cạn bằng cản trục tháp				
AF.64310	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	3.695.775	308.429
AF.64320	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.624.177	2.497.834	832.877
AF.64330	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.617.009	2.078.439	823.121

AF.64400 CỐT THÉP TRỤ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN TRỤC THẤP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép trụ, mũ trụ cầu dưới nước bằng cần trục thấp				
AF.64410	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	4.425.661	304.098
AF.64420	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.624.177	2.998.327	879.824
AF.64430	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.617.009	2.493.200	839.171

AF.65100 CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn bằng cần cầu				
AF.65110	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	3.695.775	309.064
AF.65120	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.624.177	2.497.834	832.327
AF.65130	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.617.009	2.078.439	823.544

AF.65200 CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước bằng cần cầu				
AF.65210	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	4.425.661	347.236
AF.65220	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.624.177	2.998.327	922.962
AF.65230	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.617.009	2.493.200	856.446

AF.65400 CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, TRÊN CẠN BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, trên cạn bằng cần cầu				
AF.65410	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	4.434.929	351.034
AF.65420	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.624.177	2.998.327	863.805
AF.65430	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.617.009	2.493.200	851.524

AF.65500 CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, dưới nước bằng cần cầu				
AF.65510	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	5.310.793	432.622
AF.65520	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.624.177	3.596.139	971.077
AF.65530	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.617.009	2.993.693	891.008

AF.65600 CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, TRÊN CẠN BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, trên cạn bằng cần trục tháp				
AF.65610	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	4.434.929	349.451
AF.65620	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.624.177	2.998.327	863.644
AF.65630	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.617.009	2.493.200	851.836

AF.65700 CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, dưới nước bằng cần trục tháp				
AF.65710	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	5.310.793	391.197
AF.65720	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.624.177	3.596.139	929.652
AF.65730	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.617.009	2.993.693	861.063

AF.66100 CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DẦM CẦU ĐÚC HẰNG (KÉO SAU)*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cáp thép dự ứng lực dầm cầu đúc hẫng (kéo sau)				
AF.66110	- Trên cạn	tấn	24.152.427	7.146.104	9.123.742
AF.66120	- Trên mặt nước	tấn	24.152.427	8.166.976	11.543.676

AF.66200 CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC KÉO SAU DÀM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ (KÉO SAU)*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.66210	Cáp thép dự ứng lực kéo sau dầm cầu đổ tại chỗ (kéo sau)	tấn	24.152.427	6.431.494	7.325.831

AF.66500 CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC SI LÔ, DÀM, SÀN NHÀ (KÉO SAU)*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, luồn cáp. Rải, đặt cáp, kích, kéo căng cáp thép dự ứng lực theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Không phân biệt chiều cao.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cáp thép dự ứng lực silô, dầm, sàn nhà (kéo sau)				
AF.66510	- Silô	Tấn	24.117.645	7.763.732	9.634.347
AF.66520	- Dầm, sàn nhà	Tấn	24.070.215	3.996.714	959.775

AF.67100 CỐT THÉP CỌC KHOAN NHỎI, CỌC, TƯỜNG BARRETTE TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cọc khoan nhồi, cọc, tường Barrette trên cạn				
AF.67110	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.880.954	2.850.033	1.215.702
AF.67120	- Đường kính >18mm	tấn	15.892.817	2.502.468	1.249.524

AF.67200 CỐT THÉP CỌC KHOAN NHỒI DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cọc khoan nhồi dưới nước				
AF.67210	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.880.954	3.135.036	1.704.026
AF.67220	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.892.817	2.752.715	1.706.028

AF.68100 GIA CÔNG CỐT THÉP BÊ TÔNG HÀM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị kéo, nắn, cắt, uốn cốt thép, hàn nối, đặt buộc và hàn cốt thép, lắp dựng cốt thép trong hầm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công cốt thép bê tông hầm				
AF.68110	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.437.448	1.757.950	308.764
AF.68120	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.504.140	1.477.426	439.139

AF.68200 LẮP DỰNG CỐT THÉP NỀN, TƯỜNG HÀM**AF.68300 LẮP DỰNG CỐT THÉP VÒM HÀM****AF.68400 LẮP DỰNG CỐT THÉP TOÀN TIẾT DIỆN HÀM**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cốt thép nền, tường hầm				
AF.68210	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	448.174	4.053.572	858.065
AF.68220	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	422.926	3.854.867	846.674
	Lắp dựng cốt thép vòm hầm				
AF.68310	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	478.633	7.288.949	1.079.711
AF.68320	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	453.046	6.870.500	1.072.118

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cốt thép toàn tiết diện hầm				
AF.68410	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	512.477	5.512.297	1.174.630
AF.68420	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	486.551	5.252.812	1.163.240

AF.68500 LẮP DỰNG CỐT THÉP HÀM ĐỨNG**AF.68600 LẮP DỰNG CỐT THÉP HÀM NGHIÊNG**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cốt thép hầm đứng				
AF.68510	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	1.094.586	8.857.545	2.621.518
AF.68520	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	818.896	8.319.874	1.991.258
	Lắp dựng cốt thép hầm nghiêng				
AF.68610	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	1.094.586	9.215.213	2.648.999
AF.68620	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	818.896	8.728.972	2.018.739

AF.68700 LẮP DỰNG CỐT THÉP CỘT TRONG HÀM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THỂ**AF.68800 LẮP DỰNG CỐT THÉP DẦM, SÀN TRONG HÀM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THỂ****AF.68900 LẮP DỰNG CỐT THÉP BỆ ĐỖ MÁY PHÁT, BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HÀM**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cốt thép cột trong hầm gian máy, gian biến thể				
AF.68710	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	449.189	4.607.607	996.183
AF.68720	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	422.926	4.413.578	984.793
	Lắp dựng cốt thép dầm, sàn trong hầm gian máy, gian biến thể				

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.68810	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	478.633	6.136.463	1.079.711
AF.68820	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	453.046	5.883.991	1.072.118
	Lắp dựng cốt thép bộ đỡ máy phát, buồng xoắn, ống hút trong hầm				
AF.68910	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	478.633	7.651.292	1.079.711
AF.68920	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	453.046	7.214.142	1.072.118

AF.69100 GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép mặt đường				
AF.69110	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	2.565.030	99.214
AF.69120	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.562.462	1.939.413	511.159
AF.69130	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.562.926	1.427.334	512.418

AF.69200 GIA CÔNG THANH TRUYỀN LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dầu, cắt thép, làm mũ, sơn và bôi trơn theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công thanh truyền lực				
AF.69210	- Thanh truyền lực khe co, khe giãn	tấn	15.727.482	6.469.343	83.341
AF.69220	- Thanh truyền lực khe dọc	tấn	15.727.482	4.805.665	104.175

AF.70000 GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP CÔNG TRÌNH THỦY CÔNG*Hướng dẫn sử dụng:*

Công tác gia công, lắp dựng cốt thép công trình thủy công được tính đơn giá cho 1 tấn cốt thép đã bao gồm hao hụt thép ở khâu thi công, chưa bao gồm thép nối chồng, thép chống giữa các lớp cốt thép, thép chờ và các kết cấu thép phi tiêu chuẩn chôn sẵn trong bê tông.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép. Lắp dựng cốt thép bằng cần cẩu theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.71000 GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THỦY CÔNG BẰNG CẦN CẨU 16 TẤN**AF.71100 CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép móng, nền, bản đáy				
AF.71110	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	2.513.028	186.651
AF.71120	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.562.462	1.793.016	583.707
AF.71130	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.562.926	1.306.774	599.855

AF.71200 CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép tường				
AF.71210	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	3.090.439	186.651
AF.71220	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.562.462	2.536.405	583.707
AF.71230	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.562.926	2.005.747	599.855

AF.71300 CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn Cốt thép trụ pin, trụ biên				
AF.71310	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	3.354.600	186.651
AF.71320	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.568.435	2.176.399	598.596
AF.71330	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.592.788	1.790.678	681.746

AF.71400 CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRÀN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn Cốt thép mặt cong đập tràn, mũi phóng				
AF.71410	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	3.083.426	186.651
AF.71420	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.562.462	2.513.028	583.707
AF.71430	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.562.926	1.984.707	599.855

AF.71500 CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn Cốt thép dốc nước				
AF.71510	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	2.873.033	186.651
AF.71520	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.568.435	2.167.048	598.596
AF.71530	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.562.926	1.610.675	599.855

AF.71600 CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép tháp điều áp				
	Đường kính $\leq 10\text{mm}$				
AF.71611	- Chiều cao $\leq 25\text{m}$	tấn	15.305.839	5.065.796	274.089
AF.71612	- Chiều cao $> 25\text{m}$	tấn	15.305.839	5.573.077	396.501
	Đường kính $\leq 18\text{mm}$				
AF.71621	- Chiều cao $\leq 25\text{m}$	tấn	15.584.361	4.287.342	729.585
AF.71622	- Chiều cao $> 25\text{m}$	tấn	15.584.361	4.715.141	851.997
	Đường kính $> 18\text{mm}$				
AF.71631	- Chiều cao $\leq 25\text{m}$	tấn	15.562.926	3.794.087	689.899
AF.71632	- Chiều cao $> 25\text{m}$	tấn	15.562.926	4.172.795	812.311

AF.71710 CỐT THÉP MỐ ĐỖ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép mố đở, mố néo đường ống áp lực				
AF.71711	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	3.305.508	186.651
AF.71712	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.568.435	2.491.988	598.596
AF.71713	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.562.926	1.853.796	599.855

AF.71720 CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút				
AF.71721	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	4.266.303	186.651
AF.71722	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.723.717	3.399.016	1.019.216
AF.71723	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.702.282	2.982.905	979.530

AF.71730 CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn Cốt thép buồng xoắn				
AF.71731	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	4.025.519	186.651
AF.71732	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.561.699	3.146.544	584.823
AF.71733	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.562.926	2.887.060	602.461

AF.71740 CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn Cốt thép bề đỡ máy phát				
AF.71741	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	2.873.033	186.651
AF.71742	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.568.435	2.167.048	598.596
AF.71743	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.562.926	1.610.675	599.855

AF.71750 CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỒ SÓI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn Cốt thép mái kênh, mái hồ xói				
AF.71751	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	3.027.322	186.651
AF.71752	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.562.462	2.403.156	583.707
AF.71753	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.562.926	1.872.498	599.855

AF.71800 CỐT THÉP SÀN DÀY $\geq 30\text{CM}$

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn Cốt thép sàn dày $\geq 30\text{cm}$				
AF.71810	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	3.249.403	186.651
AF.71820	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.561.699	2.347.051	584.823
AF.71830	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.562.926	1.706.521	602.461

AF.72000 CÔNG TÁC GIA CÔNG LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THỦY CÔNG BẰNG CẦN CẦU 25 TẤN**AF.72100 CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cầu 25 tấn Cốt thép móng, nền, bản đáy				
AF.72110	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	2.513.028	177.412
AF.72120	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.562.462	1.793.016	574.468
AF.72130	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.562.926	1.306.774	590.616

AF.72200 CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cầu 25 tấn Cốt thép tường				
AF.72210	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	3.090.439	177.412
AF.72220	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.562.462	2.536.405	574.468
AF.72230	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.562.926	2.005.747	590.616

AF.72300 CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn Cốt thép trụ pin, trụ biên				
AF.72310	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	3.354.600	177.412
AF.72320	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.568.435	2.176.399	589.357
AF.72330	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.592.788	1.790.678	672.507

AF.72400 CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRÀN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn Cốt thép mặt cong đập tràn, mũi phóng				
AF.72410	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	3.083.426	177.412
AF.72420	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.562.462	2.513.028	574.468
AF.72430	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.562.926	1.984.707	590.616

AF.72500 CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn Cốt thép dốc nước				
AF.72510	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	2.873.033	177.412
AF.72520	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.568.435	2.167.048	589.357
AF.72530	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.562.926	1.610.675	590.616

AF.72600 CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép tháp điều áp				
	Đường kính $\leq 10\text{mm}$				
AF.72611	- Chiều cao $\leq 25\text{m}$	tấn	15.305.839	5.065.796	255.611
AF.72612	- Chiều cao $> 25\text{m}$	tấn	15.305.839	5.573.077	372.908
	Đường kính $\leq 18\text{mm}$				
AF.72621	- Chiều cao $\leq 25\text{m}$	tấn	15.584.361	4.287.342	711.107
AF.72622	- Chiều cao $> 25\text{m}$	tấn	15.584.361	4.715.141	828.404
	Đường kính $> 18\text{mm}$				
AF.72631	- Chiều cao $\leq 25\text{m}$	tấn	15.562.926	3.794.087	671.421
AF.72632	- Chiều cao $> 25\text{m}$	tấn	15.562.926	4.172.795	788.718

AF.72710 CỐT THÉP MỐ ĐỖ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép mố đở, mố néo đường ống áp lực				
AF.72711	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	3.305.508	177.412
AF.72712	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.568.435	2.491.988	589.357
AF.72713	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.562.926	1.853.796	590.616

AF.72720 CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút				
AF.72721	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	4.266.303	177.412
AF.72722	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.723.717	3.399.016	1.009.977
AF.72723	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.702.282	2.982.905	970.291

AF.72730 CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn Cốt thép buồng xoắn				
AF.72731	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	4.025.519	177.412
AF.72732	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.561.699	3.146.544	575.584
AF.72733	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.562.926	2.887.060	593.222

AF.72740 CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn Cốt thép bộ đỡ máy phát				
AF.72741	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	2.873.033	177.412
AF.72742	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.568.435	2.167.048	589.357
AF.72743	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.562.926	1.610.675	590.616

AF.72750 CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỒ SÓI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cầu 25 tấn Cốt thép mái kênh, mái hồ xói				
AF.72751	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	3.027.322	177.412
AF.72752	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.562.462	2.403.156	574.468
AF.72753	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.562.926	1.872.498	590.616

AF.72800 CỐT THÉP SÀN DÀY $\geq 30\text{CM}$

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cầu 25 tấn Cốt thép sàn dày $\geq 30\text{cm}$				
AF.72810	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	3.249.403	177.412
AF.72820	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.561.699	2.347.051	575.584
AF.72830	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.562.926	1.706.521	593.222

AF.73000 GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THỦY CÔNG BẰNG CẦN CẦU 40 TẤN**AF.73100 CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cầu 40 tấn Cốt thép móng, nền, bản đáy				
AF.73110	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	2.513.028	188.044
AF.73120	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.562.462	1.793.016	585.100
AF.73130	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.562.926	1.306.774	601.248

AF.73200 CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn Cốt thép tường				
AF.73210	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	3.090.439	188.044
AF.73220	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.562.462	2.536.405	585.100
AF.73230	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.562.926	2.005.747	601.248

AF.73300 CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn Cốt thép trụ pin, trụ biên				
AF.73310	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	3.354.600	188.044
AF.73320	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.568.435	2.176.399	599.989
AF.73330	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.592.788	1.790.678	683.139

AF.73400 CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRÀN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn Cột thép mặt cong đập tràn, mũi phóng				
AF.73410	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	3.083.426	188.044
AF.73420	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.562.462	2.513.028	585.100
AF.73430	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.562.926	1.984.707	601.248

AF.73500 CỐT THÉP ĐỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn Cốt thép đốc nước				
AF.73510	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	2.873.033	188.044
AF.73520	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.568.435	2.167.048	599.989
AF.73530	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.562.926	1.610.675	601.248

AF.73600 CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn Cốt thép tháp điều áp Đường kính $\leq 10\text{mm}$				
AF.73611	- Chiều cao $\leq 25\text{m}$	tấn	15.305.839	5.065.796	276.875
AF.73612	- Chiều cao $> 25\text{m}$	tấn	15.305.839	5.573.077	395.315
	Đường kính $\leq 18\text{mm}$				
AF.73621	- Chiều cao $\leq 25\text{m}$	tấn	15.584.361	4.287.342	732.371
AF.73622	- Chiều cao $> 25\text{m}$	tấn	15.584.361	4.715.141	850.811
	Đường kính $> 18\text{mm}$				
AF.73631	- Chiều cao $\leq 25\text{m}$	tấn	15.562.926	3.794.087	692.685
AF.73632	- Chiều cao $> 25\text{m}$	tấn	15.562.926	4.172.795	811.125

AF.73710 CỐT THÉP MỐ ĐỖ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn Cốt thép mố đỗ, mố néo đường ống áp lực				
AF.73711	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	3.305.508	188.044
AF.73712	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.568.435	2.491.988	599.989
AF.73713	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.562.926	1.853.796	601.248

AF.73720 CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút				
AF.73721	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	4.266.303	188.044
AF.73722	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.723.717	3.399.016	1.020.609
AF.73723	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.702.282	2.982.905	980.923

AF.73730 CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn Cốt thép buồng xoắn				
AF.73731	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	4.025.519	188.044
AF.73732	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.561.699	3.146.544	586.216
AF.73733	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.562.926	2.887.060	603.854

AF.73740 CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn Cốt thép bộ đỡ máy phát				
AF.73741	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	2.873.033	188.044
AF.73742	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.568.435	2.167.048	599.989
AF.73743	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.562.926	1.610.675	601.248

AF.73750 CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỒ XÓI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn Cốt thép mái kênh, mái hồ xói				
AF.73751	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	3.027.322	188.044
AF.73752	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.562.462	2.403.156	585.100
AF.73753	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.562.926	1.872.498	601.248

AF.73800 CỐT THÉP SÀN DÀY $\geq 30\text{CM}$

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn Cốt thép sàn dày $\geq 30\text{cm}$				
AF.73810	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	3.249.403	188.044
AF.73820	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.561.699	2.347.051	586.216
AF.73830	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.562.926	1.706.521	603.854

AF.80000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN**AF.81000 VÁN KHUÔN GỖ*****Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:***

- Gỗ chống trong đơn giá công tác ván khuôn tính theo loại gỗ có kích thước tiêu chuẩn và phương thức chống từng loại kết cấu quy định trong đơn giá sử dụng vật tư hiện hành.
- Gỗ ván trong đơn giá là loại gỗ nhóm VII có kích thước tiêu chuẩn trong đơn giá sử dụng vật liệu.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, gia công, lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.81110 VÁN KHUÔN MÓNG BĂNG, MÓNG BÈ, BỆ MÁYĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bề máy	100m ²	5.952.536	3.153.573	

AF.81120 VÁN KHUÔN MÓNG CỘTĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ móng cột				
AF.81121	- Móng tròn, đa giác	100m ²	7.128.984	8.471.318	
AF.81122	- Móng vuông, chữ nhật	100m ²	6.003.036	6.881.787	

AF.81130 VÁN KHUÔN CỘTĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ cột				
AF.81131	- Cột tròn, đa giác	100m ²	7.823.864	12.778.807	
AF.81132	- Cột vuông, chữ nhật	100m ²	6.407.036	7.391.549	

AF.81140 VÁN KHUÔN XÀ DÀM, GIẢNGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.81141	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ xà dầm, giảng	100m ²	8.418.168	6.372.025	

AF.81150 VÁN KHUÔN SÀN MÁI, LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠNĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ				
AF.81151	- Sàn, mái	100m ²	6.826.085	6.244.585	
AF.81152	- Lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tắm đàn	100m ²	6.826.085	6.596.784	

AF.81160 VÁN KHUÔN CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ				
AF.81161	- Cầu thang thường	100m ²	7.729.227	9.013.519	
AF.81162	- Cầu thang xoáy tròn ốc	100m ²	10.357.621	13.082.347	

AF.81200 VÁN KHUÔN GỖ NỀN, SÂN BÃI, MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG, MÁI TALUYĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.81211	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ nền, sân bãi, mặt đường bê tông, mái taluy	100m ²	5.766.672	3.128.085	

AF.81300 VÁN KHUÔN TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ				
	Tường thẳng				
AF.81311	- Chiều dày ≤45cm	100m ²	6.019.890	6.436.904	
AF.81312	- Chiều dày >45cm	100m ²	6.498.881	7.556.063	
	Tường cong, nghiêng, vắn vồ đổ				
AF.81321	- Chiều dày ≤45cm	100m ²	7.464.537	8.040.337	
AF.81322	- Chiều dày >45cm	100m ²	8.075.401	9.669.258	

AF.81410 VÁN KHUÔN GỖ XI PHÔNG, PHỄU**AF.81420 VÁN KHUÔN GỖ ỚNG CỐNG, ỚNG BUY****AF.81430 VÁN KHUÔN GỖ CỐNG, VÒM****AF.81440 VÁN KHUÔN CẦU MÁNG**Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ				
AF.81411	- Xi phông, phễu	100m ²	11.090.103	16.439.825	
AF.81421	- Ống cống, ống buy	100m ²	7.621.147	10.572.927	
AF.81431	- Cống, vòm	100m ²	9.630.087	13.992.967	
AF.81441	- Cầu máng	100m ²	11.390.381	17.832.402	

AF.81600 VÁN KHUÔN GỖ MÁI BỜ KÊNH MƯƠNGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.81611	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ mái bờ kênh mương	100m ²	5.527.600	2.924.180	

AF.81700 VÁN KHUÔN GỖ THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢOĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ tháp đèn trên đảo				
AF.81710	- Chiều cao <25m	100m ²	9.630.087	13.992.967	99.270
AF.81720	- Chiều cao >25m	100m ²	9.630.087	14.692.731	168.670

Ghi chú: Không tính chi phí điện năng của giá ca máy tời điện 2T đối với trường hợp sử dụng máy phát điện.

AF.82000 VÁN KHUÔN THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt, hàn, mài, hoàn thiện ván khuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.82400 VÁN KHUÔN MẶT ĐƯỜNGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.82411	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép mặt đường bê tông	100m ²	667.263	2.892.561	159.464

AF.82500 VÁN KHUÔN MÓNGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn móng				
AF.82511	- Móng dài	100m ²	1.742.853	3.081.206	311.334
AF.82521	- Móng cột	100m ²	1.825.631	6.723.317	349.301

AF.82600 VÁN KHUÔN MÁI BỜ KÊNH MUƠNGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.82611	Ván khuôn mái bờ kênh mương	100m ²	1.697.109	2.857.347	284.756

AF.83000 VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP CÔNG NGHIỆP CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỚNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.83100 VÁN KHUÔN SÀN MÁI**AF.83200 VÁN KHUÔN TƯỜNG****AF.83300 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẢNG****AF.83400 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT**Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công lắp dựng tháo dỡ ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ớng				
	Ván khuôn sàn mái				
AF.83111	- Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	3.438.684	4.904.777	458.146
AF.83121	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	3.438.684	5.407.831	954.472
AF.83131	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	3.438.684	5.910.885	1.486.484
	Ván khuôn tường				
AF.83211	- Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	2.624.727	5.148.758	458.146
AF.83221	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	2.624.727	5.659.358	954.472
AF.83231	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	2.624.727	6.227.809	1.486.484
	Ván khuôn xà dầm, giảng				
AF.83311	- Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	3.608.410	5.395.254	458.146
AF.83321	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	3.608.410	5.946.098	954.472
AF.83331	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	3.608.410	6.539.702	1.486.484
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.83411	- Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	2.661.015	5.664.388	458.146
AF.83421	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	2.661.015	6.225.293	954.472
AF.83431	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	2.661.015	6.854.111	1.486.484

AF.86000 VÁN KHUÔN THÉP, KHUNG XƯƠNG THÉP, CỘT CHỐNG BẰNG THÉP ỚNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt, hàn, mài, hoàn thiện ván khuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, cây chống, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo phương ngang trong phạm vi 30m.

AF.86100 VÁN KHUÔN SÀN MÁIĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống Ván khuôn sàn mái				
AF.86111	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	2.692.186	5.030.540	1.027.658
AF.86121	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	2.692.186	5.659.358	1.523.984
AF.86131	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	2.692.186	6.086.953	2.055.996

AF.86200 VÁN KHUÔN TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống Ván khuôn tường				
AF.86211	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	2.892.356	7.168.520	1.027.658
AF.86221	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	2.892.356	7.545.810	1.523.984
AF.86231	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	2.892.356	8.803.445	2.055.996

AF.86300 VÁN KHUÔN XÀ DÀM, GIẢNGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống Ván khuôn xà, dầm, giằng				
AF.86311	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	2.921.121	5.785.121	1.027.658
AF.86321	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	2.921.121	6.288.175	1.523.984
AF.86331	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	2.921.121	6.791.229	2.055.996

AF.86350 VÁN KHUÔN VÁCH THANG MÁYĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng giáo ống ván khuôn vách thang máy:				
AF.86351	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	10.946.126	6.177.503	2.873.964
AF.86352	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	10.946.126	6.791.229	3.370.290
AF.86353	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	10.946.126	7.472.867	3.902.302

AF.86360 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬTĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.86361	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	2.784.659	7.528.203	1.027.658
AF.86362	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	2.784.659	7.923.101	1.523.984
AF.86363	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	2.784.659	9.243.617	2.055.996

AF.86370 VÁN KHUÔN CỘT TRÒNĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng giáo ống Ván khuôn cột tròn				
AF.86371	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	3.037.256	8.655.044	1.103.593
AF.86372	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	3.037.256	9.112.823	1.599.919
AF.86373	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	3.037.256	10.629.531	2.131.931

AF.86400 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÀ VẬN HÀNH HỆ VÁN KHUÔN TRƯỢT LỒNG THANG MÁY, SILÔ, ỐNG KHÓI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn trượt, hệ mâm sàn chính, mâm sàn phụ, hệ lan can, hành lang bảo vệ an toàn, vận hành thiết bị ván khuôn trượt ở mọi độ cao, bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ và vận hành thiết bị ván khuôn trượt				
AF.86411	- Lồng thang máy	100m ²	3.706.445	12.622.078	6.874.467
AF.86421	- Silô	100m ²	4.087.015	11.524.506	6.216.055
AF.86431	- Ống khói	100m ²	4.717.616	17.835.545	7.619.806

AF.87100 LẮP DỰNG, THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP HỆ VÁN KHUÔN NGOÀI DÀM CẦU ĐÚC ĐẦY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.87111	Lắp dựng, tháo dỡ kết cấu thép hệ ván khuôn ngoài dầm cầu đúc đầy	tấn	332.861	3.155.520	1.048.602

AF.87200 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN MÓ TRỤ CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn móng, trụ cầu				
AF.87211	- Trên cạn	100m ²	2.045.079	8.426.155	3.485.066
AF.87221	- Dưới nước	100m ²	2.045.079	10.111.385	5.643.170

AF. 87310 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP DÀM CẦU ĐỒ TẠI CHỖ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Đơn giá chưa tính công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ hệ đà giáo).

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.87310	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép dầm cầu đồ tại chỗ	m ²	67.293	194.819	159.584

AF. 88110 GIA CÔNG HỆ VÁN KHUÔN, HỆ KHUNG ĐỠ VÁN KHUÔN HÀM**AF. 88120 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ HỆ GIÁ LẮP CỐT THÉP BÊ TÔNG HÀM***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công hệ ván khuôn hàm; gia công, lắp dựng, tháo dỡ giá lắp cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, (Đơn giá chưa tính thu hồi vật liệu chính).

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88110	Gia công ván khuôn hàm	tấn	21.107.570	9.180.736	2.312.473
AF.88120	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ giá lắp cốt thép bê tông hàm	tấn	21.107.570	10.815.661	2.312.473

AF. 88230 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP SÀN, DẦM, TƯỜNG TRONG HÀM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THỂ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hàm gian máy, gian biến thể theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88230	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hàm gian máy, gian biến thể	m ²	765.440	1.184.692	294.393

AF. 88240 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP CONG TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THỂ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hầm gian máy, gian biến thể theo đúng yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88240	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép cong trong hầm gian máy, gian biến thể	tấn	20.484.718	17.589.283	2.805.992

Ghi chú: Đơn giá chưa tính thu hồi vật liệu chính

AF. 88250 GIA CÔNG, LẮP DỰNG TÔN TRẮNG KẼM CHỐNG THẨM TRONG HẦM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tôn tráng kẽm chống thấm trong hầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88250	Gia công, lắp dựng tôn tráng kẽm chống thấm trong hầm	tấn	15.622.793	9.054.972	2.858.484

AF.88300 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN CÔNG TRÌNH THỦY CÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công ván khuôn, hệ cây chống. Lắp đặt ván khuôn, hệ cây chống theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88310	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn tấm lớn công trình thủy công	m ²	63.941	155.947	85.525

Ghi chú: Trường hợp gia công lắp dựng tháo dỡ ván khuôn mặt cong, căn cứ vào thiết kế cụ thể để xác định đơn giá.

AF. 88410 GIA CÔNG VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỖ VÁN KHUÔN DẦM CẦU ĐÚC HẰNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công hệ khung đỡ, giá đỡ treo đúc bê tông, hệ ván khuôn dầm đúc hằng, tháo lắp thử, thí nghiệm, thử tải hệ treo đúc bê tông dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m² bề mặt bê tông

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88410	Gia công ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hằng	m ²	153.266	241.466	180.094

AF.88420 TỔ HỢP, LẮP DỰNG VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỖ VÁN KHUÔN DẦM CẦU ĐÚC HẰNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu đến mỏ, trụ cầu. Lắp dựng, định vị, căn chỉnh ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn đỉnh mỏ trụ cầu đúng vị trí đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn/lần đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hằng				
AF.88421	- Trên cạn	tấn	95.805	482.932	155.104
AF.88422	- Dưới nước	tấn	95.805	581.713	423.647

AF.88430 THÁO, DI CHUYỂN VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỖ VÁN KHUÔN DÀM CẦU ĐÚC HẮNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo dỡ ván khuôn và hệ thống neo của hệ treo đỡ ván khuôn. Di chuyển hệ treo đỡ ván khuôn đến vị trí tiếp theo bằng hệ thống kích thủy lực. Neo hệ treo đỡ ván khuôn vào khối bê tông mới đúc bằng bulông cường độ cao. Lắp lại ván khuôn. Kích điều chỉnh hệ treo đỡ ván khuôn bằng kích thủy lực, căn chỉnh đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn/lần di chuyển tiếp theo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo, di chuyển ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng				
AF.88431	- Dầm trên cạn	tấn	79.718	342.991	295.554
AF.88432	- Dầm dưới nước	tấn	91.958	452.748	671.846

AF.89100 VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP PHỦ PHIM CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỖNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89110 VÁN KHUÔN SÀN MÁI.**AF.89120 VÁN KHUÔN TƯỜNG.****AF.89130 VÁN KHUÔN XÀ DÀM, GIẢNG.****AF.89140 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT.**Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn bằng ván ép phủ phim có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ỗng.				
	Ván khuôn sàn mái				
AF.89111	- Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	3.389.544	4.904.777	458.146
AF.89112	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	3.389.544	5.407.831	954.472
AF.89113	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	3.389.544	5.910.885	1.486.484

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn tường				
AF.89121	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	2.764.740	5.148.758	458.146
AF.89122	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	2.764.740	5.659.358	954.472
AF.89123	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	2.764.740	6.227.809	1.486.484
	Ván khuôn xà dầm, giằng				
AF.89131	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	3.559.270	5.395.254	458.146
AF.89132	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	3.559.270	5.946.098	954.472
AF.89133	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	3.559.270	6.539.702	1.486.484
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.89141	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	2.801.028	5.664.388	458.146
AF.89142	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	2.801.028	6.225.293	954.472
AF.89143	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	2.801.028	6.854.111	1.486.484

AF.89400 VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP PHỦ PHIM, KHUNG THÉP HÌNH, DÀN GIÁO CÔNG CỤ KẾT HỢP CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỚNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, xà gồ, giáo chống, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m

AF.89410 VÁN KHUÔN SÀN MÁI.**AF.89420 VÁN KHUÔN TƯỜNG.****AF.89430 VÁN KHUÔN XÀ DÀM, GIẢNG.****AF.89440 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT.**Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn bằng ván ép phủ phim, khung thép hình, dàn giáo công cụ kết hợp cột bằng hệ giáo ớng.				
	Ván khuôn sàn mái				
AF.89411	- Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	2.570.234	8.677.682	458.146
AF.89412	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	2.570.234	9.558.026	954.472
AF.89413	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	2.570.234	10.438.371	1.486.484
	Ván khuôn tường				
AF.89421	- Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	2.874.897	5.148.758	2.873.964
AF.89422	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	2.874.897	5.659.358	3.370.290
AF.89423	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	2.874.897	6.227.809	3.902.302
	Ván khuôn xà dầm, giảng				
AF.89431	- Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	2.959.983	9.432.263	458.146
AF.89432	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	2.959.983	10.438.371	954.472
AF.89433	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	2.959.983	11.444.479	1.486.484
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.89441	- Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	2.928.979	5.664.388	2.873.964
AF.89442	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	2.928.979	6.225.293	3.370.290
AF.89443	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	2.928.979	6.854.111	3.902.302

AF.89500 VÁN KHUÔN NHỰA CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỒNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89510 VÁN KHUÔN SÀN MÁI.**AF.89520 VÁN KHUÔN TƯỜNG.****AF.89530 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẢNG.****AF.89540 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT.**Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn nhựa có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ồng.				
	Ván khuôn sàn mái				
AF.89511	- Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	1.712.169	4.904.777	458.146
AF.89512	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	1.712.169	5.407.831	954.472
AF.89513	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	1.712.169	5.910.885	1.486.484
	Ván khuôn tường				
AF.89521	- Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	1.685.865	5.148.758	458.146
AF.89522	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	1.685.865	5.659.358	954.472
AF.89523	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	1.685.865	6.227.809	1.486.484
	Ván khuôn xà dầm, giảng				
AF.89531	- Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	1.881.895	5.395.254	458.146
AF.89532	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	1.881.895	5.946.098	954.472
AF.89533	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	1.881.895	6.539.702	1.486.484
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.89541	- Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	1.722.153	5.664.388	458.146
AF.89542	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	1.722.153	6.225.293	954.472
AF.89543	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	1.722.153	6.854.111	1.486.484

AF.89800 VÁN KHUÔN NHỰA, KHUNG THÉP HÌNH, GIÁO CÔNG CỤ KẾT HỢP CỘT CHỐNG GIÁO ỐNG.*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, xà gồ, giáo chống, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89810 VÁN KHUÔN SÀN MÁI.**AF.89820 VÁN KHUÔN TƯỜNG.****AF.89830 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẢNG.****AF.89840 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT.**Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn nhựa, khung thép hình, dàn giáo công cụ kết hợp cột chống giáo ống.				
	Ván khuôn sàn mái				
AF.89811	- Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	892.859	8.677.682	458.146
AF.89812	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	892.859	9.558.026	954.472
AF.89813	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	892.859	10.438.371	1.486.484
	Ván khuôn tường				
AF.89821	- Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	1.796.022	5.148.758	2.873.964
AF.89822	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	1.796.022	5.659.358	3.370.290
AF.89823	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	1.796.022	6.227.809	3.902.302
	Ván khuôn xà dầm, giảng				
AF.89831	- Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	1.282.608	9.432.263	458.146
AF.89832	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	1.282.608	10.438.371	954.472
AF.89833	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	1.282.608	11.444.479	1.486.484
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.89841	- Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	1.850.104	5.664.388	2.873.964
AF.89842	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	1.850.104	6.225.293	3.370.290
AF.89843	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	1.850.104	6.854.111	3.902.302

CHƯƠNG VII

CÔNG TÁC BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

SẢN XUẤT CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

- Đơn giá sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn chỉ áp dụng cho các cấu kiện sản xuất tại hiện trường và được tính đơn giá cho ba nhóm công việc sau:

- + Đổ bê tông.
- + Gia công, lắp dựng cốt thép.
- + Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn.

- Công tác đổ bê tông các cấu kiện đúc sẵn được tính đơn giá theo phương thức sản xuất, cung cấp vữa (bằng máy trộn vữa, hệ thống trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung) và biện pháp thi công phổ biến (bằng thủ công, bằng cần cẩu, bằng máy bơm bê tông).

- Công tác đổ bê tông các cấu kiện đúc sẵn bằng thủ công được tính đơn giá cho vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn tại hiện trường. Trường hợp đổ bằng thủ công, trong đó vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm thì chi phí nhân công nhân hệ số 0,6 và không tính chi phí máy trộn.

- Công việc gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn (gồm ván khuôn gỗ, ván khuôn kim loại) được tính cho 1m² mặt bê tông cấu kiện cần sử dụng ván khuôn.

Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40 độ sụt 2-4cm, đối với cấu kiện vỏ mỏng dùng độ sụt 6-8cm.

AG.11100 ĐỒ BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG (VỮA BÊ TÔNG SẢN XUẤT BẰNG MÁY TRỘN)*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, trộn, đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Tách, dọn và xếp cấu kiện vào vị trí quy định tại bãi sản xuất cấu kiện

AG.11100 BÊ TÔNG CỌC, CỘT, CỌC CÙĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cọc, cột, cọc cừ đá 1x2				
	Bê tông cọc, cột				
AG.11111	- Vữa mác 150	m ³	777.560	290.293	71.154
AG.11112	- Vữa mác 200	m ³	840.425	290.293	71.154
AG.11113	- Vữa mác 250	m ³	903.936	290.293	71.154
AG.11114	- Vữa mác 300	m ³	963.758	290.293	71.154
AG.11115	- Vữa mác 350	m ³	1.021.135	290.293	71.154
AG.11116	- Vữa mác 400	m ³	1.117.075	290.293	71.154
	Bê tông cọc cừ				
AG.11121	- Vữa mác 150	m ³	777.560	517.019	56.542
AG.11122	- Vữa mác 200	m ³	840.425	517.019	56.542
AG.11123	- Vữa mác 250	m ³	903.936	517.019	56.542
AG.11124	- Vữa mác 300	m ³	963.758	517.019	56.542
AG.11125	- Vữa mác 350	m ³	1.021.135	517.019	56.542
AG.11126	- Vữa mác 400	m ³	1.117.075	517.019	56.542

AG.11200 BÊ TÔNG XÀ DẦM**AG.11300 BÊ TÔNG PA NEN**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông xà dầm đá 1x2				
AG.11211	- Vữa mác 150	m ³	777.560	308.174	71.154
AG.11212	- Vữa mác 200	m ³	840.425	308.174	71.154
AG.11213	- Vữa mác 250	m ³	903.936	308.174	71.154
AG.11214	- Vữa mác 300	m ³	963.758	308.174	71.154
AG.11215	- Vữa mác 350	m ³	1.021.135	308.174	71.154
AG.11216	- Vữa mác 400	m ³	1.117.075	308.174	71.154
	Bê tông panen				
	Bê tông panen 3 mặt, đá 1x2				
AG.11311	- Vữa mác 150	m ³	777.560	400.858	48.992
AG.11312	- Vữa mác 200	m ³	840.425	400.858	48.992
AG.11313	- Vữa mác 250	m ³	903.936	400.858	48.992
AG.11314	- Vữa mác 300	m ³	963.758	400.858	48.992
AG.11315	- Vữa mác 350	m ³	1.021.135	400.858	48.992
AG.11316	- Vữa mác 400	m ³	1.117.075	400.858	48.992
	Bê tông panen 4 mặt, đá 1x2				
AG.11321	- Vữa mác 150	m ³	777.560	519.030	48.992
AG.11322	- Vữa mác 200	m ³	840.425	519.030	48.992
AG.11323	- Vữa mác 250	m ³	903.936	519.030	48.992
AG.11324	- Vữa mác 300	m ³	963.758	519.030	48.992
AG.11325	- Vữa mác 350	m ³	1.021.135	519.030	48.992
AG.11326	- Vữa mác 400	m ³	1.117.075	519.030	48.992

AG.11400 BÊ TÔNG TẦM ĐÀN, MÁI HẮT, LANH TÔ, LÁ CHỚP, NAN HOA, CỬA SỔ TRỜI, CON SƠN, HÀNG RÀO, LAN CANĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tầm đàn, mái hắt, lanh tô đá 1x2				
AG.11411	- Vữa mác 150	m ³	777.560	408.953	27.318
AG.11412	- Vữa mác 200	m ³	840.425	408.953	27.318
AG.11413	- Vữa mác 250	m ³	903.936	408.953	27.318
AG.11414	- Vữa mác 300	m ³	963.758	408.953	27.318
AG.11415	- Vữa mác 350	m ³	1.021.135	408.953	27.318
AG.11416	- Vữa mác 400	m ³	1.117.075	408.953	27.318
	Bê tông nan hoa đá 1x2				
AG.11421	- Vữa mác 150	m ³	777.560	631.441	27.318
AG.11422	- Vữa mác 200	m ³	840.425	631.441	27.318
AG.11423	- Vữa mác 250	m ³	903.936	631.441	27.318
AG.11424	- Vữa mác 300	m ³	963.758	631.441	27.318
AG.11425	- Vữa mác 350	m ³	1.021.135	631.441	27.318
AG.11426	- Vữa mác 400	m ³	1.117.075	631.441	27.318
	Bê tông lá chớp đá 1x2				
AG.11431	- Vữa mác 150	m ³	777.560	461.927	27.318
AG.11432	- Vữa mác 200	m ³	840.425	461.927	27.318
AG.11433	- Vữa mác 250	m ³	903.936	461.927	27.318
AG.11434	- Vữa mác 300	m ³	963.758	461.927	27.318
AG.11435	- Vữa mác 350	m ³	1.021.135	461.927	27.318
AG.11436	- Vữa mác 400	m ³	1.117.075	461.927	27.318
	Bê tông cửa sổ trời, con sơn đá 1x2				
AG.11441	- Vữa mác 150	m ³	777.560	497.949	27.318
AG.11442	- Vữa mác 200	m ³	840.425	497.949	27.318
AG.11443	- Vữa mác 250	m ³	903.936	497.949	27.318
AG.11444	- Vữa mác 300	m ³	963.758	497.949	27.318

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.11445	- Vữa mác 350	m3	1.021.135	497.949	27.318
AG.11446	- Vữa mác 400	m3	1.117.075	497.949	27.318
	Bê tông hang rào, lan can đá 1x2				
AG.11451	- Vữa mác 150	m ³	777.560	455.570	27.318
AG.11452	- Vữa mác 200	m ³	840.425	455.570	27.318
AG.11453	- Vữa mác 250	m ³	903.936	455.570	27.318
AG.11454	- Vữa mác 300	m ³	963.758	455.570	27.318
AG.11455	- Vữa mác 350	m3	1.021.135	455.570	27.318
AG.11456	- Vữa mác 400	m3	1.117.075	455.570	27.318

AG.11500 BÊ TÔNG ỐNG CỐNG**AG.11600 BÊ TÔNG ỐNG BUY**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông ống cống đá 1x2				
AG.11511	- Vữa mác 150	m ³	777.560	389.273	27.318
AG.11512	- Vữa mác 200	m ³	840.425	389.273	27.318
AG.11513	- Vữa mác 250	m ³	903.936	389.273	27.318
AG.11514	- Vữa mác 300	m ³	963.758	389.273	27.318
AG.11515	- Vữa mác 350	m3	1.021.135	389.273	27.318
AG.11516	- Vữa mác 400	m3	1.117.075	389.273	27.318
	Bê tông ống buy đường kính ≤70cm, đá 1x2				
AG.11611	- Vữa mác 150	m ³	777.560	472.688	27.318
AG.11612	- Vữa mác 200	m ³	840.425	472.688	27.318
AG.11613	- Vữa mác 250	m ³	903.936	472.688	27.318
AG.11614	- Vữa mác 300	m ³	963.758	472.688	27.318
AG.11615	- Vữa mác 350	m3	1.021.135	472.688	27.318
AG.11616	- Vữa mác 400	m3	1.117.075	472.688	27.318
	Bê tông ống buy đường kính				

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	>70cm, đá 1x2				
AG.11621	- Vữa mác 150	m ³	777.560	433.298	27.318
AG.11622	- Vữa mác 200	m ³	840.425	433.298	27.318
AG.11623	- Vữa mác 250	m ³	903.936	433.298	27.318
AG.11624	- Vữa mác 300	m ³	963.758	433.298	27.318
AG.11625	- Vữa mác 350	m ³	1.021.135	433.298	27.318
AG.11626	- Vữa mác 400	m ³	1.117.075	433.298	27.318

AG.11800 BÊ TÔNG BẢN MẶT CẦU, BẢN NGĂN BA LÁT, BÊ TÔNG KẾT CẤU KHÁCĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông bản mặt cầu, bản ngăn ba lát				
	Bê tông bản mặt cầu				
AG.11811	- Vữa mác 150	m ³	777.560	519.030	71.154
AG.11812	- Vữa mác 200	m ³	840.425	519.030	71.154
AG.11813	- Vữa mác 250	m ³	903.936	519.030	71.154
AG.11814	- Vữa mác 300	m ³	963.758	519.030	71.154
AG.11815	- Vữa mác 350	m ³	1.021.135	519.030	71.154
AG.11816	- Vữa mác 400	m ³	1.117.075	519.030	71.154
	Bê tông bản ngăn ba lát				
AG.11821	- Vữa mác 150	m ³	777.560	576.958	71.154
AG.11822	- Vữa mác 200	m ³	840.425	576.958	71.154
AG.11823	- Vữa mác 250	m ³	903.936	576.958	71.154
AG.11824	- Vữa mác 300	m ³	963.758	576.958	71.154
AG.11825	- Vữa mác 350	m ³	1.021.135	576.958	71.154
AG.11826	- Vữa mác 400	m ³	1.117.075	576.958	71.154
	Bê tông kết cấu cầu khác				
AG.11831	- Vữa mác 150	m ³	777.560	495.859	71.154
AG.11832	- Vữa mác 200	m ³	840.425	495.859	71.154
AG.11833	- Vữa mác 250	m ³	903.936	495.859	71.154
AG.11834	- Vữa mác 300	m ³	963.758	495.859	71.154
AG.11835	- Vữa mác 350	m ³	1.021.135	495.859	71.154
AG.11836	- Vữa mác 400	m ³	1.117.075	495.859	71.154

AG.11900 BÊ TÔNG CỤC LẤP SÔNG, CỤC CHẮN SÓNG CÁC LOẠI, THÙNG CHÌMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cục lấp sông, cục chắn sóng các loại, thùng chìm đá 1x2				
	Cục lấp sông				
AG.11911	- Vữa mác 150	m ³	754.067	349.882	50.454
AG.11912	- Vữa mác 200	m ³	816.396	349.882	50.454
AG.11913	- Vữa mác 250	m ³	878.229	349.882	50.454
AG.11914	- Vữa mác 300	m ³	938.703	349.882	50.454
AG.11915	- Vữa mác 350	m ³	1.033.130	349.882	50.454
AG.11916	- Vữa mác 400	m ³	1.097.128	349.882	50.454
	Khối chắn sóng các loại				
AG.11921	- Vữa mác 150	m ³	757.818	444.883	50.454
AG.11922	- Vữa mác 200	m ³	820.457	444.883	50.454
AG.11923	- Vữa mác 250	m ³	882.599	444.883	50.454
AG.11924	- Vữa mác 300	m ³	943.373	444.883	50.454
AG.11925	- Vữa mác 350	m ³	1.038.270	444.883	50.454
AG.11926	- Vữa mác 400	m ³	1.102.587	444.883	50.454
	Thùng chìm				
AG.11931	- Vữa mác 150	m ³	765.321	475.006	71.154
AG.11932	- Vữa mác 200	m ³	828.581	475.006	71.154
AG.11933	- Vữa mác 250	m ³	891.337	475.006	71.154
AG.11934	- Vữa mác 300	m ³	952.714	475.006	71.154
AG.11935	- Vữa mác 350	m ³	1.048.550	475.006	71.154
AG.11936	- Vữa mác 400	m ³	1.113.503	475.006	71.154

AG.12000 ĐỔ BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY (VỮA BÊ TÔNG TRỘN TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM)**AG.12200 BÊ TÔNG DẦM CẦU ĐỔ BẰNG XE BƠM BÊ TÔNG, CẦU CHUYỂN DẦM VỀ BÃI TRỮ***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, trộn, đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Cầu chuyển dầm từ vị trí đổ đến bãi trữ cự ly 200m, xếp dầm vào bãi trữ.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông dầm cầu đổ bằng xe bơm bê tông, cầu chuyển dầm về bãi trữ				
	Dầm I, T				
AG.12212	- Vữa mác 200	m ³	906.403	525.982	222.093
AG.12213	- Vữa mác 250	m ³	981.131	525.982	222.093
AG.12214	- Vữa mác 300	m ³	1.054.905	525.982	222.093
AG.12215	- Vữa mác 350	m ³	1.150.981	525.982	222.093
AG.12216	- Vữa mác 400	m ³	1.247.829	525.982	222.093
	Dầm hộp				
AG.12222	- Vữa mác 200	m ³	906.403	574.641	260.937
AG.12223	- Vữa mác 250	m ³	981.131	574.641	260.937
AG.12224	- Vữa mác 300	m ³	1.054.905	574.641	260.937
AG.12225	- Vữa mác 350	m ³	1.150.981	574.641	260.937
AG.12226	- Vữa mác 400	m ³	1.247.829	574.641	260.937
	Dầm bản				
AG.12232	- Vữa mác 200	m ³	906.403	366.102	209.205
AG.12233	- Vữa mác 250	m ³	981.131	366.102	209.205
AG.12234	- Vữa mác 300	m ³	1.054.905	366.102	209.205
AG.12235	- Vữa mác 350	m ³	1.150.981	366.102	209.205
AG.12236	- Vữa mác 400	m ³	1.247.829	366.102	209.205

Ghi chú: Trường hợp cầu chuyển dầm cầu Super T dài 38,3m thì sử dụng công trực 90t thay cho công trực 60t

AG.13000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP ĐẶT CỐT THÉP BÊ TÔNG ĐÚC SẴN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn sắt, hàn nối, đặt buộc và hàn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m

AG.13100 CỐT THÉP CỘT, CỌC, CỪ, XÀ DÀM, GIÀNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng				
AG.13111	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	3.137.353	99.214
AG.13121	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.564.453	1.665.995	501.109
AG.13131	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.543.018	1.526.969	446.533

AG.13200 CỐT THÉP PA NEN, TẤM ĐẠN, HÀNG RÀO, CỬA SỔ, LÁ CHÓP, NAN HOA, CON SƠN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép panen				
AG.13211	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	4.703.713	119.057
AG.13221	- Đường kính $> 10\text{mm}$	tấn	15.561.799	2.801.374	871.105
AG.13231	Cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	15.530.689	3.765.288	99.214

AG.13300 CỐT THÉP ỐNG CÔNG, ỐNG BUY

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép ống công, ống buy				
AG.13311	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	15.305.839	5.234.329	99.214
AG.13321	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.723.717	2.914.912	931.406
AG.13331	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.702.282	2.428.321	861.942

AG.13400 CỐT THÉP DẦM CẦU

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép dầm cầu				
AG.13421	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15.577.161	1.689.166	508.070
AG.13431	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	15.617.043	899.035	634.760

Ghi chú: Trường sử dụng công trực để di chuyển lồng thép dầm cầu từ vị trí gia công vào bệ đúc thì bổ sung hao phí công trực 60T bằng 0,11ca/tấn.

AG.13510 CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DẦM CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cáp thép dự ứng lực dầm cầu				
AG.13511	- Kéo sau	tấn	24.152.427	5.986.343	7.349.248
AG.13512	- Kéo trước	tấn	24.738.927	5.131.151	2.743.159

AG.13530 LẮP ĐẶT NEO CÁP DỰ ỨNG LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra, lắp đặt neo, bôi mỡ bảo vệ đầu neo, lắp chụp cốc nhựa, chèn, trát vữa không co ngót bảo vệ đầu neo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Không phân biệt chiều cao)

Đơn vị tính: đồng/đầu neo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cáp thép dự ứng lực dầm cầu				
AG.13531	- Lắp đặt neo cáp dự ứng lực	Đầu neo	79.099	63.805	

Ghi chú: Công tác tháo đầu neo cáp được tính với chi phí nhân công nhân hệ số 0,2.

AG.13550 CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC CỌC BÊ TÔNG 50x50CM (KÉO TRƯỚC)*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cầu lắp cuộn cáp vào lồng ra cáp, lắp nêo neo, nêo kích, rải và luồn cáp, đo cắt và kéo cáp bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.13551	Cáp thép dự ứng lực cọc bê tông 50x50cm (kéo trước)	tấn	26.592.913	4.385.115	1.018.224

Ghi chú: Hệ kích thủy lực 25T gồm máy bơm dầu kèm theo.

AG.13600 CỐT THÉP THÙNG CHÌM

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.13610	Cốt thép thùng chìm - Đường kính cốt thép $\leq$ 10mm	tấn	15.305.839	2.956.620	99.214
AG.13620	- Đường kính cốt thép $\leq$ 18mm	tấn	15.568.435	2.453.809	496.270
AG.13630	- Đường kính cốt thép $>$ 18mm	tấn	15.547.000	2.025.145	456.584

AG.13700 CỐT THÉP KHỐI CHẤN SÓNG CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.13710	Cốt thép khối chấn sóng các loại - Đường kính cốt thép $\leq$ 10mm	tấn	15.305.839	3.236.989	99.214
AG.13720	- Đường kính cốt thép $\leq$ 18mm	tấn	15.568.435	2.189.660	529.770
AG.13730	- Đường kính cốt thép $>$ 18mm	tấn	15.547.000	1.763.313	490.084

AG.20000 LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG, TẤM SÀN, MÁI 3D-SG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh chân tường, trộn vữa rải lớp bê tông lót chân tường, cắt tấm 3D theo kích thước thiết kế, lắp dựng, buộc liên kết, xử lý các mối, khoét trở lỗ cửa (nếu có), chống cố định tấm 3D, trộn vữa bê tông, phun vữa bê tông tường, trần, đổ bê tông sàn, mái, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật (công tác lắp đặt đường ống công trình, lắp đặt điện chưa tính trong đơn giá).

Công tác trát vữa xi măng áp dụng đơn giá trát tường, trần tại chương công tác hoàn thiện

AG.21100 LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm tường 3D-SG				
AG.21111	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 5cm	m ²	153.115	181.475	10.512
AG.21121	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 10cm	m ²	228.079	186.128	12.881
AG.21131	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 15cm	m ²	290.067	190.781	12.881

AG.21200 LẮP DỰNG TẤM SÀN

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm sàn 3D-SG				
AG.21211	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 5cm	m ²	201.194	260.579	9.604
AG.21221	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 10cm	m ²	274.867	267.559	9.604
AG.21231	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 15cm	m ²	332.119	279.192	9.604

Ghi chú: Sử dụng cấp phối vữa xi măng PCB30 đối với bê tông sử dụng cấp phối vữa bê tông đá 0.5x1 M100.

AG.21300 LẮP DỰNG TẤM MÁI NGHIÊNG, CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.21311	Lắp dựng tấm mái 3D-SG - Chiều dày lõi xốp (xốp) 5cm	m ²	204.884	325.724	9.907
AG.21321	- Chiều dày lõi xốp (xốp) 10cm	m ²	278.557	339.684	9.907
AG.21331	- Chiều dày lõi xốp (xốp) 15cm	m ²	335.809	344.337	9.907

Ghi chú: Sử dụng cấp phối vữa xi măng PCB30 đối với bê tông sử dụng cấp phối vữa bê tông đá 0.5x1 M100.

AG.22000 LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG, TẤM SÀN, MÁI, CẦU THANG V-3D

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh chân tường, cắt tấm V-3D theo kích thước thiết kế, lắp dựng, buộc liên kết, khoét trở lỗ cửa (nếu có), chống cố định tấm V-3D, trộn vữa bê tông, phun vữa (2 mặt) bê tông tường, trần, đổ bê tông (2 mặt) sàn, mái; vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

AG.22100 LẮP DỰNG TẤM TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.22110	Lắp dựng tấm V-3D làm tường, - Chiều dày lõi xốp 30mm, 1 lớp vữa 25mm	m ²	272.851	172.168	15.556
AG.22120	- Chiều dày lõi xốp 40mm, 1 lớp vữa 30mm	m ²	282.737	181.475	19.025
AG.22130	- Chiều dày lõi xốp 60mm, 1 lớp vữa 40mm	m ²	302.511	195.434	25.761
AG.22140	- Chiều dày lõi xốp 80mm, 1 lớp vữa 50mm	m ²	322.287	202.414	32.203

Ghi chú: Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa Xi măng PC40, đá 0,5x1, M150, độ sụt 2-4cm.

AG.22200 LẮP DỰNG TẤM SÀNĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm V-3D làm sàn				
AG.22210	- Chiều dày lõi xốp 30mm, 1 lớp vữa 35mm	m ²	289.541	251.273	9.890
AG.22220	- Chiều dày lõi xốp 40mm, 1 lớp vữa 40mm	m ²	298.650	260.579	11.507
AG.22230	- Chiều dày lõi xốp 60mm, 1 lớp vữa 50mm	m ²	317.695	281.519	14.030
AG.22240	- Chiều dày lõi xốp 80mm, 1 lớp vữa 60mm	m ²	336.739	295.478	17.059

Ghi chú:

Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa Xi măng PC40, đá 0,5x1, M200, độ sụt 2-4cm.

AG.22300 LẮP DỰNG TẤM MÁI, CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm V-3D làm mái, cầu thang				
AG.22310	- Chiều dày lõi xốp 30mm, 1 lớp vữa 35mm	m ²	289.541	288.498	9.890
AG.22320	- Chiều dày lõi xốp 40mm, 1 lớp vữa 40mm	m ²	298.650	325.724	14.838
AG.22330	- Chiều dày lõi xốp 60mm, 1 lớp vữa 50mm	m ²	317.695	355.970	15.441
AG.22340	- Chiều dày lõi xốp 80mm, 1 lớp vữa 60mm	m ²	336.739	365.276	18.774

Ghi chú:

Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa Xi măng PC40, đá 0,5x1, M200, độ sụt 2-4cm.

AG.22400 LẮP DỰNG LƯỚI THÉP V-3D TĂNG CƯỜNG GÓC TƯỜNG, SÀN, Ô CỬA, Ô TRỒNG, CẠNH TẮM, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.22410	Lắp dựng lưới thép V-3D tăng cường góc tường, sàn, ô cửa, ô trồng, cạnh tắm, cầu thang	m	106.822	16.286	

AG.22500 LẮP DỰNG TẮM SÀN C-DECK*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ giáo công cụ, xà gồ. Lắp dựng và liên kết các tấm sàn, tháo dỡ tấm đáy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm sàn C-Deck				
AG.22511	- Chiều cao $\leq 16m$	100m ²	8.355.344	1.542.536	220.598
AG.22512	- Chiều cao $\leq 50m$	100m ²	8.355.344	1.698.418	381.788
AG.22513	- Chiều cao $>50m$	100m ²	8.355.344	1.856.627	517.871

AG.30000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN**AG.31000 VÁN KHUÔN GỖ***Hướng dẫn áp dụng:*

- Gỗ ván, gỗ đà nẹp trong đơn giá là loại gỗ nhóm VII có kích thước tiêu chuẩn trong định mức sử dụng vật liệu.
- Vật liệu luân chuyển đã tính trong đơn giá, vật liệu làm biện pháp lắp dựng chưa tính trong đơn giá.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m
- Gia công, lắp dựng và tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AG.31100 VÁN KHUÔN PA NEN, CỌC, CỘTĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ				
AG.31111	- Ván khuôn pa nen	100m ²	714.272	6.881.787	
AG.31121	- Ván khuôn cọc, cột	100m ²	558.732	6.652.394	

AG.31200 VÁN KHUÔN XÀ, DÀMĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.31211	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ xà, dầm	100m ²	1.337.907	7.359.110	

AG.31300 VÁN KHUÔN NẮP ĐÀN, TẤM CHÓPĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.31311	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn nắp đan, tấm chóp	100m ²	837.492	5.936.410	

AG.32000 VÁN KHUÔN THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AG.32100 VÁN KHUÔN DẦM CẦUĐơn vị tính: đồng/ m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại Ván khuôn dầm cầu				
AG.32111	- Dầm bản	m ²	21.592	123.477	12.013
AG.32121	- Dầm chữ T, I	m ²	25.440	156.404	34.887
AG.32131	- Dầm hộp	m ²	27.284	172.868	27.647

AG.32200 VÁN KHUÔN CÁC LOẠI CẦU KIẾN KHÁCĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.32211	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại các loại cầu kiến khác	100m ²	718.256	7.988.498	207.146

AG.32300 VÁN KHUÔN PA NEN, CỌC, CỘT**AG.32500 VÁN KHUÔN NẮP ĐÀN, TẤM CHỚP**Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn bê tông đúc sẵn. Ván khuôn kim loại:				
AG.32311	- Ván khuôn panen	100m ²	1.048.061	6.723.317	160.245
AG.32321	- Ván khuôn cọc, cột	100m ²	984.932	6.499.458	132.886
AG.32511	- Ván khuôn nắp đan, tấm chớp	100m ²	755.284	5.800.213	128.978

AG.40000 LẮP DỰNG CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cầu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu, cầu kiện trong phạm vi 30m.

AG.41000 LẮP CÁC LOẠI CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY**AG.41100 LẮP CỘT**

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cột bê tông đúc sẵn bằng máy				
AG.41111	- Trọng lượng $\leq 2,5$ tấn	cái	172.270	263.914	179.822
AG.41121	- Trọng lượng $\leq 5,0$ tấn	cái	172.270	296.903	214.528
AG.41131	- Trọng lượng $\leq 7,0$ tấn	cái	193.270	400.946	249.233
AG.41141	- Trọng lượng $> 7,0$ tấn	cái	193.270	428.859	335.997

AG.41200 LẮP XÀ DÀM, GIÀNG

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng xà dầm, giằng bê tông đúc sẵn bằng máy				
AG.41211	- Trọng lượng ≤ 1 tấn	cái	177.509	124.344	215.786
AG.41221	- Trọng lượng ≤ 3 tấn	cái	631.262	236.000	408.033
AG.41231	- Trọng lượng ≤ 5 tấn	cái	631.262	263.914	460.091

AG.41300 LẮP DÀM CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dầm, cầu trục bê tông đúc sẵn bằng máy				
AG.41311	- Trọng lượng ≤ 3 tấn	cái	408.731	315.590	411.701
AG.41321	- Trọng lượng > 3 tấn	cái	408.731	376.493	533.171

AG.41400 LẮP GIÁ ĐỠ MÁI CHỒNG DIÊM

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.41411	Lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn, lắp giá đỡ mái chồng diêm, con sơn, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, tấm đan	cái	216.256	373.032	272.879

AG.41500 LẮP PA NEN, TẮM MÁI, MÁNG NƯỚC, MÁI HẮT

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp panen, tấm mái, máng nước, mái hắt				
AG.41511	- Panen	cái	54.390	22.839	98.236
AG.41521	- Tấm mái	cái	54.390	25.376	99.971
AG.41531	- Máng nước	cái	54.390	38.064	113.854
AG.41541	- Mái hắt	cái	102.060	68.516	86.764

AG. 41610 LẮP ĐẶT CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG > 50KG BẰNG CẦN CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp đặt cấu kiện vào vị trí bằng cần cầu, căn chỉnh hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.41610	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cầu	cấu kiện		6.413	20.399

AG.42100 LẮP CÁC LOẠI CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công				
AG.42111	- Trọng lượng ≤25kg	cái		7.482	
AG.42112	- Trọng lượng ≤50kg	cái		14.964	

AG.52100 LAO LẮP DÀM CẦU BẰNG CẦU LAO DÀM BÊ TÔNG CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ đường trượt, di chuyển cầu lao dầm vào vị trí; lao, lắp dầm vào đúng vị trí và hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lao lắp dầm bê tông				
AG.52110	- Chiều dài dầm $12m \leq L < 22m$	1 dầm	158.516	2.276.254	2.793.291
AG.52120	- Chiều dài dầm $22m < L \leq 33m$	1 dầm	271.951	2.867.522	3.520.041
AG.52130	- Chiều dài dầm $33m < L \leq 40m$	1 dầm	323.684	3.474.015	4.266.566

Ghi chú:

- Dầm bê tông được di chuyển từ vị trí bãi đúc đến vị trí lao lắp dầm bằng hệ thống xe goòng.
- Đơn giá lao lắp dầm cầu chưa bao gồm công tác lắp dựng và tháo dỡ thiết bị cầu lao dầm.

AG.52200 DI CHUYỂN DÀM CẦU BÊ TÔNG CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

Lắp đặt và tháo dỡ đường trượt, di chuyển dầm đến vị trí để lao lắp dầm cầu theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Di chuyển dầm cầu bê tông				
AG.52210	- Chiều dài dầm $12 \leq L \leq 22m$	Dầm/10m	75.558	65.978	5.086
AG.52220	- Chiều dài dầm $22 < L \leq 33m$	Dầm/10m	121.370	73.591	5.385
AG.52230	- Chiều dài dầm $33 < L \leq 40m$	Dầm/10m	142.249	81.204	5.984

Ghi chú:

- Đơn giá di chuyển dầm cầu chỉ tính cho trường hợp vận chuyển dầm bằng hệ thống xe goòng ở cự ly $\leq 1km$.
- Hệ thống xe goong để di chuyển dầm bê tông bao gồm mô tơ điện và hệ thống con lăn bằng thép.
- Đơn giá di chuyển dầm cầu bê tông được tính toán cho mỗi lần di chuyển được 1 dầm.

AG.52300 LẮP CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN CẦU CẢNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cầu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu, cầu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp cầu kiện bê tông đúc sẵn cầu cảng				
	Tấm bản				
AG.52311	- Trọng lượng ≤ 10 tấn	cái	66.360	515.139	332.268
AG.52312	- Trọng lượng ≤ 15 tấn	cái	66.360	1.022.665	398.291
AG.52313	- Trọng lượng > 15 tấn	cái	132.720	2.047.867	613.598
	Dầm				
AG.52321	- Trọng lượng ≤ 15 tấn	cái	153.180	1.022.665	814.670
AG.52322	- Trọng lượng > 15 tấn	cái	219.540	2.047.867	1.300.759
	Vòi voi				
AG.52331	- Trọng lượng ≤ 10 tấn	cái	149.310	1.360.170	598.040
AG.52332	- Trọng lượng > 10 tấn	cái	199.080	2.047.867	815.933

AG.52400 LẮP DỰNG CẤU KIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP CẦU CẢNG TRÊN ĐẢO*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cấu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp cấu kiện bê tông cốt thép cầu cảng				
	Tấm bản				
AG.52411	- Trọng lượng ≤ 10 tấn	cái	66.360	619.182	884.846
AG.52412	- Trọng lượng ≤ 15 tấn	cái	66.360	1.228.213	1.038.029
AG.52413	- Trọng lượng > 15 tấn	cái	132.720	2.456.426	1.671.835
	Dầm				
AG.52421	- Trọng lượng ≤ 15 tấn	cái	153.180	1.228.213	1.799.130
AG.52422	- Trọng lượng > 15 tấn	cái	219.540	2.456.426	3.025.817
	Vòi voi				
AG.52431	- Trọng lượng ≤ 10 tấn	cái	149.310	1.631.696	1.706.954
AG.52432	- Trọng lượng > 10 tấn	cái	199.080	2.456.426	2.329.913

AG.52500 LẮP DỰNG DẦM BẢN CẦU (18M<L<24M) BẰNG CẦN CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đưa cầu vào vị trí, nâng thử, cầu dầm bằng phương pháp đầu 2 cầu 40T vào vị trí lắp đặt, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dầm bản cầu (18m<L<24m) bằng cần cầu				
AG.52510	- Trên cạn	1 dầm	109.200	675.473	996.676
AG.52520	- Dưới nước	1 dầm	109.200	811.121	1.998.748

Ghi chú:

- Trường hợp sử dụng tấm thép lót nền khi di chuyển cần cầu thì bổ sung chi phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 1,1.
- Trường hợp sử dụng 1 cần cầu để lắp đặt dầm có chiều dài $L < 18$ m thì định mức cần cầu nhân với hệ số điều chỉnh $k = 0,7$.

AG.52600 LẮP DỰNG DÀM I CẦU (24M<L<33M) CẦU BẰNG CẦN CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đưa cầu vào vị trí, nâng thử, cầu dầm vào vị trí lắp đặt bằng 2 cầu 63T, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dầm I cầu (24m<L<33m) bằng cần cầu				
AG.52610	- Trên cạn	1 Dầm	109.200	1.049.197	2.010.699
AG.52620	- Dưới nước	1 Dầm	109.200	1.259.590	4.111.047

Ghi chú: Trường hợp sử dụng thép tấm lót nền khi di chuyển cần cầu thì bổ sung thêm hao phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh hao phí nhân công, máy thi công nhân với hệ số 1,1.

AG.52700 LẮP DỰNG DÀM CẦU SUPER-T BẰNG CẦN CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đưa cầu vào vị trí, nâng thử, cầu dầm vào vị trí lắp đặt bằng 2 cầu 80T, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dầm cầu Super-T bằng cần cầu				
AG.52710	- Trên cạn	1 Dầm	109.200	1.218.065	2.975.361
AG.52720	- Dưới nước	1 Dầm	109.200	1.461.678	5.840.753

Ghi chú: Trường hợp sử dụng thép tấm lót nền khi di chuyển cần cầu thì bổ sung thêm hao phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh hao phí nhân công, máy thi công nhân với hệ số 1,1.

AG. 52810 LẮP DỰNG DÀM CẦU SUPER-T BẰNG THIẾT BỊ NÂNG HẠ DÀM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, nâng thử, đưa dầm vào vị trí lắp đặt bằng thiết bị nâng hạ dầm, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.52810	Lắp dựng dầm cầu Super-T bằng thiết bị nâng hạ dầm 90T trên cạn	1 Dầm	168.000	1.589.021	2.052.787

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm công tác lắp dựng và tháo dỡ thiết bị nâng hạ dầm cầu.

AG.53300 DI CHUYỂN VÀ NÂNG HẠ DÀM CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu, thiết bị. Cầu dầm lên phương tiện vận chuyển, hạ dầm từ phương tiện vận chuyển xuống vị trí phục vụ lắp đặt bằng đầu cầu, neo buộc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.53310	Nâng hạ dầm cầu bằng máy - Chiều dài dầm $18 \leq L < 28\text{m}$	dầm	114.400	38.064	213.489
AG.53320	- Chiều dài dầm $28 \leq L < 35\text{m}$	dầm	140.800	55.828	351.891
AG.53330	- Chiều dài dầm $35 \leq L < 40\text{m}$	dầm	176.000	71.054	582.969

AG.53400 VẬN CHUYỂN DÀM CẦU BẰNG XE CHUYÊN DỤNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu, thiết bị. Vận chuyển dầm từ vị trí lưu trữ đến vị trí lắp đặt.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.53410	Di chuyển dầm cầu bằng máy - Chiều dài dầm $18 \leq L < 28\text{m}$	dầm/100m	57.200	30.452	92.136
AG.53420	- Chiều dài dầm $28 \leq L < 35\text{m}$	dầm/100m	70.400	40.602	140.585
AG.53430	- Chiều dài dầm $35 \leq L < 40\text{m}$	dầm/100m	88.000	45.677	200.325

Ghi chú: Trường hợp di chuyển dầm ngoài cự ly 100m thì đơn giá di chuyển 100m tiếp theo trong phạm vi $\leq 1\text{km}$ được tính bằng 30% chi phí máy thi công đơn giá trên.

AG.61000 LẮP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI VÀO VỊ TRÍ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị phương tiện và thiết bị thi công, lắp khối chắn sóng vào đúng vị trí theo yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú: Đơn giá cầu lắp khối chắn sóng (khối hộp, khối seabee, khối tetrapod, khối rakuna, khối bê tông phi kim đúc sẵn,...) vào vị trí tính cho điều kiện thi công bình thường có sóng $\leq$ cấp 3. Trường hợp cầu lắp ở điều kiện sóng $>$ cấp 3 đến cấp 4 chi phí nhân công, máy thi công điều chỉnh với hệ số 1,2. Điều kiện sóng $>$ cấp 4 đến cấp 6 chi phí nhân công, máy thi công điều chỉnh nhân với hệ số 1,5.

AG.61100 LẮP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI ĐẶT TRÊN BỜ VÀO VỊ TRÍ BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp khối chắn sóng các loại đặt trên bờ vào vị trí bằng cần cầu				
AG.61110	- Trọng lượng ≤ 10 tấn	cầu kiện		106.580	104.925
AG.61120	- Trọng lượng ≤ 20 tấn	cầu kiện		134.494	150.532
AG.61130	- Trọng lượng ≤ 30 tấn	cầu kiện		162.408	269.452

AG.61200 LẮP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI ĐẶT TRÊN PHƯƠNG TIỆN NỔI VÀO VỊ TRÍ BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp khối chắn sóng các loại đặt trên phương tiện nổi vào vị trí bằng cần cầu				
AG.61210	- Trọng lượng ≤ 10 tấn	cầu kiện		126.882	252.691
AG.61220	- Trọng lượng ≤ 20 tấn	cầu kiện		159.871	360.344
AG.61230	- Trọng lượng ≤ 30 tấn	cầu kiện		192.860	593.033

AG.62100 LẮP ĐẶT THÙNG CHÌM VÀO VỊ TRÍ*Thành phần công việc:*

Hút nước làm nổi thùng tại khu vực tập kết, kéo thùng vào vị trí bằng tàu kéo, làm hồ thế, kéo thùng vào vị trí bằng tời, cần cẩu đặt trên sà lan hỗ trợ. Bơm nước làm chìm thùng, thợ lặn căn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/thùng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt thùng chìm vào vị trí				
AG.62110	- Trọng lượng ≤ 200 tấn	thùng	1.347.203	6.344.075	16.463.731
AG.62120	- Trọng lượng ≤ 300 tấn	thùng	1.347.203	8.881.705	22.903.629
AG.62130	- Trọng lượng > 300 tấn	thùng	1.347.203	10.150.520	24.278.487

AG.62200 VẬN CHUYỂN VÀ LẮP RÙA VÀO VỊ TRÍ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị phương tiện và thiết bị thi công. Vận chuyển, lắp rùa vào đúng vị trí theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/rùa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.62210	Vận chuyển và lắp rùa vào vị trí	rùa		1.667.635	4.450.655

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng